

UBND TỈNH NINH BÌNH
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **1014** /CB-SXD

Ninh Bình, ngày **01** tháng 8 năm 2025

CÔNG BỐ CỦA SỞ XÂY DỰNG

Thông tin giá vật liệu xây dựng tháng 7 năm 2025 trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số Điều theo Luật số 03/2016/QH14; Luật số 35/2018/QH14; Luật số 40/2019/QH14 và Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Căn cứ Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Căn cứ giá và diễn biến giá cụ thể của vật liệu xây dựng tháng 7 năm 2025 trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

SỞ XÂY DỰNG TỈNH NINH BÌNH CÔNG BỐ:

1. Giá vật liệu xây dựng bình quân tháng 7 năm 2025 đối với các khu vực trên địa bàn tỉnh Ninh Bình (Có bảng phụ lục giá vật liệu xây dựng kèm theo Công bố này) cụ thể như sau:

a) Về phân chia khu vực:

- Khu vực 1: gồm các phường: Hoa Lư, Tây Hoa Lư, Đông Hoa Lư, Nam Hoa Lư và các xã: Gia Viễn, Đại Hoàng, Gia Hưng, Gia Phong, Gia Vân, Gia Trán, Yên Khánh, Khánh Nhạc, Khánh Thiện, Khánh Hội, Khánh Trung, Yên Mô, Yên Từ, Yên Mạc, Đồng Thái, Ý Yên, Yên Đồng, Phong Doanh.

- Khu vực 2: gồm các phường: Tam Điệp, Yên Sơn, Trung Sơn, Yên Thắng và các xã: Nho Quan, Gia Lâm, Gia Tường, Phú Sơn, Cúc Phương, Phú Long, Thanh Sơn, Quỳnh Lưu, Chát Bình, Kim Sơn, Quang Thiện, Phát Diệm, Lai Thành, Định Hóa, Bình Minh, Kim Đông.

- Khu vực 3: gồm các phường: Duy Tiên, Duy Tân, Đồng Văn, Duy Hà, Tiên Sơn và các xã: Bình Lục, Bình Mỹ, Bình An, Bình Giang, Bình Sơn, Lý Nhân, Nam Xang, Bắc Lý, Vĩnh Trụ, Trần Thương, Nhân Hà, Nam Lý.

- Khu vực 4: gồm các phường: Lê Hồ, Nguyễn Úy, Lý Thường Kiệt, Kim Thanh, Tam Chúc, Kim Bảng, Hà Nam, Phù Vân, Châu Sơn, Phủ Lý, Liêm Tuyền và các xã: Liêm Hà, Tân Thanh, Thanh Bình, Thanh Lâm, Thanh Liêm.

- Khu vực 5: gồm các phường: Nam Định, Thiên Trường, Đông A, Vị Khê, Thành Nam, Trường Thi, Hồng Quang, Mỹ Lộc và các xã: Minh Tân, Hiền Khánh, Vụ Bản, Liên Minh, Yên Cường, Vạn Thắng, Vũ Dương, Tân Minh, Cổ Lễ, Ninh Giang, Cát Thành, Trục Ninh, Quang Hưng, Minh Thái, Ninh Cường, Xuân Trường, Xuân Hưng, Xuân Giang, Xuân Hồng, Nam Trục, Nam Minh, Nam Đồng, Nam Ninh, Nam Hồng.

- Khu vực 6: gồm các xã: Hải Hậu, Hải Anh, Hải Tiên, Hải Hưng, Hải An, Hải Quang, Hải Xuân, Hải Thịnh, Giao Minh, Giao Hoà, Giao Thủy, Giao Phúc, Giao Hưng, Giao Bình, Giao Ninh, Đồng Thịnh, Nghĩa Hưng, Nghĩa Sơn, Hồng Phong, Quỹ Nhất, Nghĩa Lâm, Rạng Đông.

b) Về tỷ lệ quy đổi giữa các đơn vị tính: Theo quy định tại Quyết định số 69/2017/QĐ-UBND ngày 04/4/2017 Quy định tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra khối lượng khoáng sản nguyên khai và tỷ lệ quy đổi khoáng sản thành phẩm, khoáng sản nguyên khai từ “m³” ra “tấn” để làm căn cứ tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

2. Mức thông tin giá nêu tại Mục 1 của Công bố này để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư làm cơ sở trong quá trình lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

3. Đề nghị chủ đầu tư cần đánh giá, xem xét và chịu trách nhiệm khi lựa chọn giá vật liệu xây dựng trong Công bố thông tin giá (*bao gồm trường hợp chủng loại vật liệu có nhiều mức giá theo chất lượng, tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy cách, tỷ lệ thành phần sản xuất...*) để thực hiện quản lý chi phí dự án theo các tiêu chí sau:

- Yêu cầu về quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật liên quan đến vật liệu xây dựng (gồm cả yêu cầu về sử dụng vật liệu tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, tiết kiệm năng lượng, thân thiện môi trường) phù hợp thuyết minh thiết kế xây dựng, chỉ dẫn kỹ thuật,...

- Yêu cầu về chất lượng, nguồn gốc, xuất xứ vật liệu xây dựng (gồm cả yêu cầu về sử dụng vật liệu nhập khẩu).

- Khả năng cung ứng vật liệu liên quan đến cự ly vận chuyển, tiến độ, khối lượng cung cấp, điều kiện thương mại.

- Các điều kiện cụ thể khác theo từng dự án, công trình.

4. Trường hợp đối với các loại vật liệu xây dựng đặc thù (theo ngành, điều kiện của công trình, địa phương...) mà chưa có trong công bố giá của Sở Xây dựng hoặc đã có nhưng chưa phù hợp về tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, khả năng cung ứng, mặt bằng giá và các điều kiện cụ thể khác theo từng dự án (đặc biệt đối với các dự án trọng điểm như: đường cao tốc, đường sắt,...); đề nghị Chủ đầu tư và các đơn vị có liên quan căn cứ theo chức năng, thẩm quyền được giao xem xét trên cơ sở các nguồn thông tin để khảo sát hoàn thiện Hồ sơ giá vật liệu xây dựng phù hợp với giá thị trường, tiêu chuẩn chất lượng, nguồn gốc xuất xứ, khả năng và phạm vi cung ứng vật liệu tại thời điểm thực hiện để làm căn cứ quản lý chi phí đầu tư xây dựng của dự án. Đối với một số loại vật liệu như nhựa đường đề nghị các đơn vị chủ động khảo sát giá tại các nhà máy của tổng công ty Petrolimex hoặc các đơn vị đủ năng lực để được báo giá sát nhất với thị trường.

Hồ sơ giá vật liệu xây dựng cần thể hiện rõ nguồn thông tin về giá; địa điểm bán hàng, giao nhận hàng, thương hiệu, nhãn mác, thông tin về quy cách (kích thước, trọng lượng, thông số kỹ thuật...), thông tin về xuất xứ (nguồn gốc, cơ sở sản xuất...); thông tin điều kiện bán hàng theo giá công bố (giá chung trên toàn khu vực hay giá bán tại địa điểm cụ thể của dự án; bao gồm chi phí bốc dỡ, vận chuyển...), giá bán (chưa bao gồm VAT, khuyến mại) và các thông tin khác có liên quan để phân biệt mức giá (nếu cần thiết); chính sách khuyến mại, giảm giá hay chiết khấu (nếu có); quy chuẩn, tiêu chuẩn chất lượng của vật liệu; thời gian thực hiện khảo sát (có thể xem xét thuê đơn vị tư vấn có đầy đủ năng lực theo quy định để lập chứng thư thẩm định giá) và các thông tin có liên quan khác. Hồ sơ giá vật liệu nêu trên gửi về Sở Xây dựng để được nghiên cứu, cập nhật trong Công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Ninh Bình phù hợp với các quy định pháp luật hiện hành.

5. Các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng

- Thông tin về giá vật liệu xây dựng trong hệ thống cơ sở dữ liệu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (nếu có).

- Báo giá của nhà sản xuất, nhà cung cấp có đăng ký, được cấp phép kinh doanh theo quy định được sử dụng để xác định giá vật liệu xây dựng cần đầy đủ thông tin về khối lượng, số lượng, quy cách, chủng loại, nhãn mác, tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, nguồn gốc, xuất xứ vật liệu xây dựng, địa điểm cung cấp, điều kiện vận chuyển, điều kiện thanh toán, thuế, phí và các thông tin liên quan khác (nếu có).

- Thông tin về giá của vật liệu xây dựng tương tự về chủng loại, tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, nguồn gốc, xuất xứ trong dự án, công trình đã thực hiện (nếu có) được sử dụng để xác định giá vật liệu xây dựng là thông tin về giá vật liệu xây dựng trong hồ sơ quyết toán; và/hoặc thông tin về giá vật liệu xây dựng trong hợp đồng cung cấp thiết bị đã được ký kết; và/hoặc thông tin về giá vật liệu xây dựng trong dự toán xây dựng được duyệt.

- Thông tin về giá vật liệu xây dựng trong chứng thư thẩm định giá (nếu có) được sử dụng để xác định giá vật liệu xây dựng là giá nêu trong chứng thư thẩm định giá do đơn vị đủ điều kiện năng lực thẩm định giá theo quy định phát hành.

- Các nguồn thông tin hợp pháp khác (nếu có).

6. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm khi sử dụng giá vật liệu trong công bố này để thực hiện quản lý chi phí đầu tư xây dựng phù hợp với các quy định pháp luật hiện hành./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng; | Để báo cáo;
- UBND tỉnh;
- Giám đốc Sở Xây dựng (để b/c);
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, Phòng KTVL_{KH}.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Chu Đức Long

PHỤ LỤC: GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH BÌNH

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) Đơn vị tính: đồng (đ)					
									KV1 (đồng)	KV2 (đồng)	KV3 (đồng)	KV4 (đồng)	KV5 (đồng)	KV6 (đồng)
I	Xi măng													
1	Xi măng	PCB30	kg	QCVN 16:2023 TCVN 6260:2020	đóng bao	Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Tam Điệp		Giá bán tại các đại lý của nhà máy ở các khu vực	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500
		PCB40	kg		đóng bao				1.550	1.550	1.550	1.550	1.550	1.550
2	Xi măng	PCB30	kg	QCVN 16:2023 TCVN 6260:2020	đóng bao	Công ty CP xi măng Xuân Thành		Giá bán tại các đại lý của nhà máy ở các khu vực	1.680	1.680	1.720	1.720	1.638	1.687
		PCB40	kg		đóng bao				1.750	1.750	1.790	1.790	1.708	1.757
		PCB30	kg		rời				1.540	1.540	1.540	1.540	1.540	1.540
		PCB40	kg		rời				1.570	1.570	1.570	1.570	1.570	1.570
		XMR PCB40 đa dụng	kg	rời	1.530				1.530	1.530	1.530	1.530	1.530	
		XMR PCB40 cao cấp	kg	rời	1.600				1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	
		XM Pooc lãg xỉ lò cao PCB BFS40	kg		1.680				1.680	1.680	1.680	1.680	1.680	
3	Xi măng	Xi măng bao PCB 30	kg	QCVN 16:2023 TCVN 6260:2020	đóng bao	Công ty CP xi măng vicem Bút Sơn		Giá bán tại các đại lý của nhà máy ở các khu vực	1.670	1.670	1.670	1.670	1.670	1.670
		Xi măng bao PCB 40	kg		đóng bao				1.690	1.690	1.690	1.690	1.690	1.690
		Xi măng bao chuyên dụng xây trát (MC25, C91)	kg		đóng bao				1.260	1.260	1.260	1.260	1.260	1.260

4	Xi măng	Xi măng rời PCB30	kg	QCVN 16:2023 TCVN 6260:2020	rời	Công ty CP xi măng vicem Bút Sơn		Giá bán tại các đại lý của nhà máy ở các khu vực	1.250	1.250	1.250	1.250	1.250	1.250
		Xi măng rời PC40	kg		rời				1.470	1.470	1.470	1.470	1.470	1.470
5	Xi măng	Xi măng bao PCB30 Bim Sơn	kg	QCVN 16:2023 TCVN 6260:2020	đóng bao	CÔNG TY CP XI MĂNG BỈM SƠN		Giá bán tại các đại lý của nhà máy ở các khu vực	1.750	1.750	1.750	1.750	1.750	1.750
		Xi măng bao PCB40 Bim Sơn	kg		đóng bao				1.770	1.770	1.770	1.770	1.770	
		Xi măng rời PCB30 Bim Sơn	kg		rời				997	997	997	997	1.007	
		Xi măng rời PCB40 Bim Sơn	kg		rời				1.025	1.025	1.025	1.025	1.025	1.035
II	Thép xây dựng													
1	Thép Việt Nhật VJS	Thép D10	kg	TCVN 1651-2:2018	CB300V	Công ty CP luyện thép cao cấp Việt Nhật		Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	15.330	15.330	15.330	15.330	15.330	15.330
		Thép D12	kg		CB300V				15.350	15.350	15.350	15.350	15.350	15.350
		Thép D14÷D32	kg		CB300V				15.350	15.350	15.350	15.350	15.350	15.350
		Thép D10	kg		CB400V				15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400
		Thép D12	kg		CB400V				15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400
		Thép D14÷D32	kg		CB500V				15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500
		Thép D10	kg		CB500V				15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600
		Thép D12	kg		CB500V				15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400
		Thép D14÷D32	kg		CB500V				15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500
2	Thép VAS Nghi Sơn	Thép tron D6, D8, cuộn	kg	TCVN 1651-2:2018	CB240-T	Công ty cổ phần tập đoàn VAS Nghi Sơn (đ/c: Khu kinh tế Nghi Sơn, phường Hải Thượng, tỉnh Thanh Hóa)	Đã bao gồm giá vận chuyển đến Ninh Bình	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	14.120	14.120	14.120	14.120	14.120	14.120
		Thép vằn D8, cuộn	kg		CB300-V				14.220	14.220	14.220	14.220	14.220	14.220
		Thép thanh vằn D10, L=11,7m	kg		CB300-V				14.470	14.470	14.470	14.470	14.470	14.470
		Thép thanh vằn D12÷20, L=11,7m	kg		CB300-V				14.170	14.170	14.170	14.170	14.170	14.170
		Thép thanh vằn D10, L=11,7m	kg		CB400-V, CB500V				15.250	15.250	15.250	15.250	15.250	15.250
		Thép thanh vằn D12÷32, L=11,7m	kg		CB400-V, CB500V				14.950	14.950	14.950	14.950	14.950	14.950

3	Thép VAS Nghi Sơn	Thép thanh vằn D36, L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018	CB400-V, CB500V	Công ty cổ phần tập đoàn VAS Nghi Sơn	Đã bao gồm giá vận chuyển đến Ninh Bình	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	15.150	15.150	15.150	15.150	15.150	15.150
		Thép thanh vằn D40, L=11,7m	kg		CB400-V, CB500V				15.350	15.350	15.350	15.350	15.350	15.350
4	Thép Việt Nhật Kyoei Tam Điệp	Thép cuộn D6-D8	kg	TCVN 1651-2:2018	CB240T	Công ty TNHH thép Kyoei Việt nam		Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700
		Thép cây D8	kg		CB300V				13.750	13.750	13.750	13.750	13.750	13.750
		Thép cây D10	kg		CB300V /SD295/ Gr40				14.350	14.350	14.350	14.350	14.350	14.350
		Thép cây D12/D13	kg		CB300V /SD295/ Gr40				14.050	14.050	14.050	14.050	14.050	14.050
		Thép cây D14-D25	kg		CB300V /SD295/ Gr40				14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000
		Thép cây D10	kg		CB400V /CB500 V/Gr60				15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000
		Thép cây D12/13	kg		CB400V /CB500 V/Gr60				14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700
		Thép cây D14-D32	kg		CB400V /CB500 V/Gr60				14.650	14.650	14.650	14.650	14.650	14.650
5	Thép xây dựng	Thép trơn CB240-T, D6, D8, cuộn	kg			Thép Thái Nguyên- Công ty TNHH NatSteel Vina	Đã bao gồm giá vận chuyển đến Ninh Bình	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	13.970	13.970	13.970	13.970	13.970	13.970
		Thép vằn CB300-V, D8, cuộn	kg						13.970	13.970	13.970	13.970	13.970	13.970
		Thép thanh vằn CB300-V, D9, D10, L=11,7m	kg						14.120	14.120	14.120	14.120	14.120	14.120
		Thép thanh vằn CB300-V, D12, L=11,7m	kg						14.170	14.170	14.170	14.170	14.170	14.170

6	Thép xây dựng	Thép thanh vằn CB300-V, D14÷32, L=11,7m	kg			Thép Thái Nguyên- Công ty TNHH NatSteel Vina	Đã bao gồm giá vận chuyển đến Ninh Bình	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	14.120	14.120	14.120	14.120	14.120	14.120	
		Thép thanh vằn CB400-V, D10, L=11,7m	kg						14.570	14.570	14.570	14.570	14.570	14.570	
		Thép thanh vằn CB400-V, D12, L=11,7m	kg						14.470	14.470	14.470	14.470	14.470	14.470	
		Thép thanh vằn CB400-V, D14÷32, L=11,7m	kg						14.420	14.420	14.420	14.420	14.420	14.420	
		Thép thanh vằn CB500-V, D10, L=11,7m	kg						14.670	14.670	14.670	14.670	14.670	14.670	
		Thép thanh vằn CB500-V, D12, L=11,7m	kg						14.570	14.570	14.570	14.570	14.570	14.570	
		Thép thanh vằn CB500-V, D14÷32, L=11,7m	kg						14.520	14.520	14.520	14.520	14.520	14.520	
7	Thép xây dựng	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp), dày 1.0mm÷1.5mm	kg		Đường kính từ DN10 đến DN100	Công ty TNHH thép SeAH Việt Nam	Đã bao gồm giá vận chuyển đến Ninh Bình	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	27.200	27.200	27.200	27.200	27.200	27.200	
		Ống thép đen (tròn, vuông, hộp), dày 1.6mm÷1.9mm	kg							26.400	26.400	26.400	26.400	26.400	26.400
		Ống thép đen (tròn, vuông, hộp), dày 2.0mm÷5.4mm	kg							26.100	26.100	26.100	26.100	26.100	26.100
		Ống thép đen (tròn, vuông, hộp), dày 5.5mm÷6.35mm	kg							26.100	26.100	26.100	26.100	26.100	26.100
		Ống thép đen tròn, dày trên 6.35mm	kg							26.300	26.300	26.300	26.300	26.300	26.300

8		Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.6mm đến 1.9mm	kg			Công ty TNHH thép SeAH Việt Nam	Đã bao gồm giá vận chuyển đến Ninh Bình	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	33.050	33.050	33.050	33.050	33.050	33.050
		Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2.0mm đến 5.4mm	kg						32.150	32.150	32.150	32.150	32.150	32.150
		Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5.4mm	kg						32.150	32.150	32.150	32.150	32.150	32.150
		Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp), độ dày 1.0mm đến 2.3mm	kg		Đường kính từ DN10 đến DN200				27.400	27.400	27.400	27.400	27.400	27.400
		Ống thép đen, dày 3.4mm÷8.2mm	kg		Đường kính từ DN125 đến DN200				26.500	26.500	26.500	26.500	26.500	26.500
		Ống thép đen, dày trên 8.2mm	kg						27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100
		Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3.4mm đến 8.2mm	kg						32.550	32.550	32.550	32.550	32.550	32.550
		Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8.2mm	kg						33.150	33.150	33.150	33.150	33.150	33.150

III		Đất Đá hỗn hợp làm vật liệu san lấp												
1	Vật liệu san lấp	Đất đá hỗn hợp tại mỏ đồi Sông Cầu, Tp. Tam Điệp	m3			Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Thành Đạt	Giao trên phương tiện bên mua	Giá bán tại mỏ		80.000				
2	Vật liệu san lấp	Đất đá hỗn hợp tại mỏ Trại Vòng, xã Quang Sơn, Tp. Tam Điệp	m3			Cty TNHH xây dựng Thống Nhất	Giao trên phương tiện bên mua	Giá bán tại mỏ		80.000				
3	Vật liệu san lấp	Đất đá hỗn hợp tại đồi Bồ Đề, huyện Nho Quan	m3			Công ty TNHH MTV Minh Phương Hoa	Giao trên phương tiện bên mua	Giá bán tại mỏ		75.000				
IV		Đá xây dựng												
1	Đá xây dựng	Đá C12	m3	TCVN 10321:2014	Đá dùng cho bê tông thấm nhựa	Công ty TNHH Đại Lương Thành (Mỏ đá vôi Thung Trề Dưới, phường Nam Hoa Lư)	Giao trên phương tiện bên mua	Giá bán tại mỏ	435.000					
		Đá C19	m3		420.500									
		Đá 1x2	m3		275.500									
		Đá 2x4	m3		262.800									
		Đá 1x1	m3		208.000									
		Đá 4x6	m3		203.900									
		Đá mặt	m3		195.000									
		Đá base A	m3		216.000									
		Đá base B	m3		208.000									
2	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	TCVN 10321:2014		Công ty TNHH đá Việt Hồng Quang (mỏ đá vôi núi Mả Vối, phường	Giao trên phương tiện bên mua	Giá bán tại mỏ	260.000					
		Đá base B	m3		190.000									
		Đá mặt	m3		195.000									

3	Đá xây dựng	Đá nguyên khai	m3	TCVN 10321:2014		Công ty TNHH đá Việt Hồng Quang (mỏ đá vôi núi Mả Vối, phường Nam Hoa Lư)	Giao trên phương tiện bên mua	Giá bán tại mỏ	70.000					
		Đá 1x1	m3						210.000					
		Đá 1x2	m3						300.000					
		Đá 2x4	m3						300.000					
		Đá 4x6	m3						250.000					
4	Đá xây dựng	Đá học	m3	TCVN 10321:2014		DNTN Hệ Dưỡng (Mỏ đá vôi núi Mả Vối, phường Nam Hoa Lư)	Giao trên phương tiện bên mua	Giá bán tại mỏ	200.000					
		Đá 1x2	m3						250.000					
		Đá 2x4	m3						250.000					
		Đá 4x6	m3						220.000					
5	Đá xây dựng	Đá học	m3	TCVN 10321:2014		Công ty TNHH Đầu tư xây dựng Kim Phát (Mỏ đá vôi núi Hùng, xã Yên Đồng Thái, tỉnh Ninh Bình)	Giao trên phương tiện bên mua	Giá bán tại mỏ	190.000					
		Đá 1x2	m3						254.545					
		Đá 2x4	m3						218.181					
		Đá 4x6	m3						200.000					
		Đá xô bờ	m3						160.000					
		Cấp phối đá dăm	m3						210.000					
6	Đá xây dựng	Đá học	m3	TCVN 10321:2014		Công ty TNHH Thảo Anh Gia Sinh (Mỏ đá vôi núi Mư, Hạng	Giao trên phương tiện bên mua	Giá bán tại mỏ	230.000					
		Đá 1x2	m3						270.000					

7	Đá xây dựng	Đá 2x3	m3	TCVN 10321:2014		Công ty TNHH Thảo Anh Gia Sinh (Mỏ đá vôi núi Mư, Hang Trắng, núi Vồng Quốc, xã Gia Phong)	Giao trên phương tiện bên mua	Giá bán tại mỏ	260.000					
		Đá 5x8	m3						230.000					
		Đá mặt	m3						170.000					
		Đá base B	m3						190.000					
8	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	TCVN 10321:2014		Công ty CP-Tổng công ty xây dựng và lắp máy VN (Mỏ đá núi Hồng, xã Gia Trấn tỉnh Ninh Bình)	Giao trên phương tiện bên mua	Giá bán tại mỏ	187.000					
		Đá 1x2	m3						259.000					
		Đá 2x4	m3						225.000					
		Đá 4x6	m3						195.000					
		Đá mặt	m3						190.300					
		Đá 0,5x1	m3						194.000					
		Cấp phối đá dăm loại I	m3						201.600					
		Cấp phối đá dăm loại II	m3						185.600					
9	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	TCVN 10321:2014		Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Quang Minh Ninh Bình (Mỏ đá vôi núi Thung Chuông, xã Gia Tường	Giao trên phương tiện bên mua	Giá bán tại mỏ		220.000				
		Đá 1x2	m3							250.000				
		Đá 2x4	m3							250.000				

10	Đá xây dựng	Đá 4x8	m3	TCVN 10321:2014		Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Quang Minh Ninh Bình (Mỏ đá vôi núi Thung Chuông, xã Gia Tường)	Giao trên phương tiện bên mua	Giá bán tại mỏ		195.000				
		Đá mặt	m3							190.000				
11	Đá xây dựng	Đá học loại 1	m3	TCVN 10321:2014		Công ty TNHH An Thành Long (Mỏ đá vôi núi Thung Chuông, xã Gia Tường)	Giao trên phương tiện bên mua	Giá bán tại mỏ		210.000				
		Đá học loại 2	m3							272.000				
		Đá 1x2 loại 1	m3							300.000				
		Đá 1x2 loại 2	m3							250.000				
		Đá mặt	m3							213.000				
		Đá 0,5x1	m3							213.000				
		Đá base	m3							213.000				
		Đất đá hỗn hợp	m3							160.000				
12	Đá xây dựng	Đá 1x2	tấn	TCVN 10321:2014		Công ty TNHH MTV đá xây dựng TRANSMECO (tại xã Tân Thanh, tỉnh Ninh Bình)	Giao trên phương tiện bên mua	Giá bán tại mỏ				204.000		
		Đá 0,5	tấn									195.000		
		Đá 0,5x1	tấn									154.000		
		Đá 2x4	tấn									204.000		
		Đá 1x1	tấn									204.000		
		Đá mặt	tấn									154.000		
		Đá base	tấn									127.000		

13	Đá xây dựng	Đá 1x2	tấn	TCVN 10321:2014		Công ty TNHH đầu tư khoáng sản Thanh Sơn (tại Thung Hầm, phường Lý Thường Kiệt)	Giao trên phương tiện bên mua	Giá bán tại mỏ				185.000		
		Đá 0,5x1	tấn									115.000		
		Đá 2x4	tấn									180.000		
		Đá mặt	tấn									100.000		
		Đá base	tấn									110.000		
14	Đá xây dựng	Đá 1x2	tấn	TCVN 10321:2014		Công ty TNHH Phong Dân (tại thôn Hồng Sơn, phường Lý Thường Kiệt)	Giao trên phương tiện bên mua	Giá bán tại mỏ				185.000		
		Đá 0,5x1	tấn									115.000		
		Đá 2x4	tấn									180.000		
		Đá mặt	tấn									100.000		
		Đá base	tấn									110.000		
15	Đá xây dựng	Đá 2x4	tấn	TCVN 10321:2014		Công ty TNHH Hoàng Nguyên (thôn Hồng Sơn, phường Lý Thường Kiệt)	Giao trên phương tiện bên mua	Giá bán tại mỏ				170.000		
		Đá mặt	tấn									100.000		
		Đá base	tấn									110.000		

16	Đá xây dựng	Đá 1x2	tấn	TCVN 10321:2014		Công ty cổ phần khoáng sản Nam Hà (tại thôn Hồng Sơn, phường Lý Thường Kiệt)	Giao trên phương tiện bên mua	Giá bán tại mỏ				190.000		
		Đá 0,5x1	tấn									120.000		
		Đá 2x2	tấn									190.000		
		Đá mặt	tấn									115.000		
		Đá base B	tấn									115.000		
17	Đá xây dựng	Đá 1x2	tấn	TCVN 10321:2014		Công ty cổ phần đầu tư XNK Hà Nam (tại Thung Lỗ Sâu, xã Tân Thanh)	Giao trên phương tiện bên mua	Giá bán tại mỏ				190.000		
		Đá 0,5x1	tấn									120.000		
		Đá 2x2	tấn									190.000		
		Đá mặt	tấn									120.000		
		Đá base A	tấn									130.000		
		Đá base B	tấn									115.000		

18	Đá xây dựng	Đá 1x2	tấn	TCVN 10321:2014		Công ty TNHH TMDV Cảnh Cường Thịnh (tại xã Thanh Lâm, tỉnh Ninh Bình)	Giao trên phương tiện bên mua	Giá bán tại mỏ				190.000		
		Đá 0,5x1	tấn									120.000		
		Đá 2x3	tấn									190.000		
		Đá mặt	tấn									120.000		
		Đá base A	tấn									130.000		
		Đá base B	tấn									115.000		
19	Đá xây dựng	Đá 1x2	tấn	TCVN 10321:2014		Công ty cổ phần khoáng sản Lộc Hà (tại thôn Tân Lập, xã Thanh Lâm, tỉnh Ninh Bình)	Giao trên phương tiện bên mua	Giá bán tại mỏ				190.000		
		Đá 0,5x1	tấn									120.000		
		Đá 2x3	tấn									190.000		
		Đá mặt	tấn									120.000		
		Đá base B	tấn									115.000		
20	Đá xây dựng	Đá 1x2	tấn	TCVN 10321:2014		Công ty TNHH Tân Thủy (Mỏ núi Thung Đặng, xã Tân Thanh, tỉnh Ninh Bình)	Giao trên phương tiện bên mua	Giá bán tại mỏ				190.000		
		Đá 0,5x1	tấn									120.000		
		Đá 2x2	tấn									190.000		
		Đá mặt	tấn									120.000		

21	Đá xây dựng	Đá 1x2	tấn	TCVN 10321:2014		Công ty cổ phần Hoa Đức (tại thôn Tân Lập, xã Thanh Lâm, tỉnh Ninh Bình)	Giao trên phương tiện bên mua	Giá bán tại mỏ				190.000		
		Đá 0,5x1	tấn									120.000		
		Đá 2x3	tấn									190.000		
		Đá mặt	tấn									120.000		
		Đá base A	tấn									130.000		
		Đá base B lọc	tấn									110.000		
		Đá base B	tấn									115.000		
22	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	TCVN 10321:2014		Công ty TNHH Đức Nam (Mỏ đá quèn cây Chanh, phường Nguyễn Úy, tỉnh Ninh Bình)	Giao trên phương tiện bên mua	Giá bán tại mỏ				279.000		
		Đá 0,5x1	m3									160.000		
		Đá mặt	m3									171.000		
		Đá hộc	m3									187.000		
		Đá phong hóa/đá đất	m3									159.000		

23	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	TCVN 10321:2014		Công ty cổ phần Hoa Đức (tại thôn Tân Lập, xã Thanh Lâm, tỉnh Ninh Bình)	Giao trên phương tiện bên mua	Giá bán tại bãi					380.000			
		Đá 2x2	m3										400.000			
		Đá 2x3	m3										420.000			
V	Cát xây dựng															
1	Cát xây dựng	Cát đen san lấp	m3	TCVN 7570:2016				Giá tại các khu vực theo khảo sát thị trường	260.000	270.000	255.000	245.000	230.000	240.000		
		Cát xây	m3													
		Cát vàng Thanh Hóa	m3													
		Cát vàng Nghệ An	m3													
		Cát bê tông Việt Trì	m3													
2	Cát xây dựng	Cát đen san lấp	m3	TCVN 7570:2016		Công ty cổ phần cơ khí Nam Ninh (Bãi vật liệu xây dựng tại xã Nam Ninh, tỉnh Ninh Bình)	Giao trên phương tiện bên mua	Giá bán tại bãi					200.000			
		Cát xây	m3												350.000	
		Cát vàng Nghệ An	m3												780.000	
		Cát bê tông Việt Trì	m3												800.000	
3	Cát xây dựng	Cát nhân tạo (nghiền từ đá)	tấn	TCVN 7570:2016		Công ty cổ phần cát xanh Hà Nam	Giao trên phương tiện bên mua	Giá tại nhà máy				232.000				
		Sản phẩm phụ từ cát nghiền nhân tạo (Bột đá)	tấn									135.000				

4	Cát xây dựng	Cát nghiền	m3			Công ty TNHH Hợp Tiến, xã Thanh Liêm	Giao trên phương tiện bên mua	Giá tại nhà máy				308.000		
5	Cát xây dựng	Cát nghiền	m3			Công ty cổ phần Khoáng sản Tân Thủy, xã Tân Thanh	Giao trên phương tiện bên mua	Giá tại nhà máy				288.000		
VI	Bê tông thương phẩm													
1	Bê tông thương phẩm Thiên Trường An	Bê tông M100, đá 1x2, độ sụt 12±2 cm, xi măng PCB40, cát vàng	m3			Công ty TNHH Thiên Trường An	Đến công trình	Giá đã bao gồm cước vận chuyển từ nhà máy đến công trình trong bán kính 20km. Trong trường hợp từ 21km trở lên cộng thêm 5.000 đ/m3/km	1.046.296					
		Bê tông M150, đá 1x2, độ sụt 12±2 cm, xi măng PCB40, cát vàng	m3						1.092.593					
		Bê tông M200, đá 1x2, độ sụt 12±2 cm, xi măng PCB40, cát vàng	m3						1.138.889					
		Bê tông M250, đá 1x2, độ sụt 12±2 cm, xi măng PCB40, cát vàng	m3						1.185.185					
		Bê tông M300, đá 1x2, độ sụt 12±2 cm, xi măng PCB40, cát vàng	m3						1.231.482					
		Bê tông M350, đá 1x2, độ sụt 12±2 cm, xi măng PCB40, cát vàng	m3						1.287.037					
		Bê tông M400, đá 1x2, độ sụt 12±2 cm, xi măng PCB40, cát vàng	m3						1.351.852					
		PCB40, cát vàng												

2	Bê tông thương phẩm Việt Đức	Bê tông M100, đá 1x2, độ sụt 12±2 cm, xi măng PCB40, cát vàng	m3			Công ty cổ phần SUN RISING Ninh Bình (xã Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình)	Đến công trình	Giá đã bao gồm cước vận chuyển từ nhà máy đến công trình trong bán kính 20km. Trong trường hợp từ 21km trở lên cộng thêm 5.000 đ/m3/km	1.028.000					
		Bê tông M150, đá 1x2, độ sụt 12±2 cm, xi măng PCB40, cát vàng	m3						1.056.000					
		Bê tông M200, đá 1x2, độ sụt 12±2 cm, xi măng PCB40, cát vàng	m3						1.093.000					
		Bê tông M250, đá 1x2, độ sụt 12±2 cm, xi măng PCB40, cát vàng	m3						1.130.000					
		Bê tông M300, đá 1x2, độ sụt 12±2 cm, xi măng PCB40, cát vàng	m3						1.176.000					
		Bê tông M350, đá 1x2, độ sụt 12±2 cm, xi măng PCB40, cát vàng	m3						1.222.000					
		Bê tông M400, đá 1x2, độ sụt 12±2 cm, xi măng PCB40, cát Vàng	m3						1.269.000					

3	Bê tông thương phẩm An Gia Bình	Bê tông M100, đá 1x2, độ sụt 12±2 cm, xi măng PCB40, cát vàng	m3			Công ty cổ phần TM&DV An Gia Bình (Thôn Phú Tân, phường Đông Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình)	Đến công trình	Giá đã bao gồm cước vận chuyển từ nhà máy đến công trình trong bán kính 20km. Trong trường hợp từ 21km trở lên cộng thêm 5.000 đ/m3/km	1.075.000					
		Bê tông M150, đá 1x2, độ sụt 12±2 cm, xi măng PCB40, cát vàng	m3						1.100.000					
		Bê tông M200, đá 1x2, độ sụt 12±2 cm, xi măng PCB40, cát vàng	m3						1.130.000					
		Bê tông M250, đá 1x2, độ sụt 12±2 cm, xi măng PCB40, cát vàng	m3						1.180.000					
		Bê tông M300, đá 1x2, độ sụt 12±2 cm, xi măng PCB40, cát vàng	m3						1.230.000					
		Bê tông M350, đá 1x2, độ sụt 12±2 cm, xi măng PCB40, cát vàng	m3						1.280.000					
		Bê tông M400, đá 1x2, độ sụt 12±2 cm, xi măng PCB40, cát Vàng	m3						1.350.000					
VII	Bê tông nhựa													

1	Bê tông nhựa	Carboncor Asphalt - CA 9.5, CA6.7 (Dùng trong xây dựng nâng cấp và cải tạo kết cấu áo đường theo TCCS 09:2014/TCĐBVN)	tấn			Carboncor Asphalt	Vận chuyển đến công trình	Giá tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	3.490.000	3.490.000	3.490.000	3.490.000	3.490.000	3.490.000
		Carboncor Asphalt - CA 12.5 (Dùng trong xây dựng nâng cấp và cải tạo kết cấu áo đường theo TCCS 10:2023/CARBO NVN)	tấn						3.490.000	3.490.000	3.490.000	3.490.000	3.490.000	3.490.000
		Carboncor Asphalt - CA 19 (bê tông nhựa rỗng carbon) (Dùng trong xây dựng nâng cấp và cải tạo kết cấu áo đường theo TCCS 09:2023/CARBO NVN)	tấn						2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000
2	Bê tông nhựa	CarboncorAsphalt-CA9.5, CA6.7	đ/tấn	TCCS09: 2014/TCĐBV N	(dùng trong xây dựng và sửa chữa kết cấu áo đường)	CÔNG TY CP CARBON VIỆT NAM Đ/c: lô 2B, CCN Nam Châu Sơn, P.Châu Sơn, tỉnh Ninh Bình	Vận chuyển đến công trình	Giá tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	3.210.000	3.210.000	3.210.000	3.210.000	3.210.000	3.210.000
		CarboncorAsphalt-CA9.5, CA6.8	đ/tấn	TCCS 10:2023/TCĐBV N	Dùng trong xây dựng nâng cấp và cải tạo kết cấu áo				3.210.000	3.210.000	3.210.000	3.210.000	3.210.000	3.210.000

3	Bê tông nhựa	CarboncorAsphalt-CA 19 (bê tông nhựa rỗng Carbon)	đ/tấn	TCCS 09:2019/TCĐBV N	(Dùng trong xây dựng và sửa chữa kết cấu áo đường)	CÔNG TY CP CARBON VIỆT NAM Đ/c: lô 2B, CCN Nam Châu Sơn, P.Châu Sơn, tỉnh Ninh Bình	Vận chuyển đến công trình	Giá tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000
		Nhũ tương Kiểm thẩm bảm	đ/kg	TCVN 13506:20					23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
		Nhũ tương Kiểm dính bảm	đ/kg	22					19.250	19.250	19.250	19.250	19.250	19.250
VIII	Nhựa đường													
1	Nhựa đường	Nhựa đường 60/70 - Xá	đ/kg	TCVN 7494:2005 22TCN279-01		CÔNG TY TNHH NHỰA ĐƯỜNG PETROLI MEX	Đã bao gồm giá vận chuyển đến công trình	Số 1 đường Hùng Vương - phường Sở Dầu - quận Hồng Bàng – TP. Hải Phòng;	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800
		Nhựa đường nhũ tương CRS1- Xá	đ/kg						11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800
		Nhựa đường nhũ tương CSS1- Xá	đ/kg						13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000
		Nhựa đường 60/70 - Phuy	đ/kg						16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600
		Nhựa đường nhũ tương CRS1- Phuy	đ/kg						14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300
		Nhựa đường nhũ tương CSS1- Phuy	đ/kg						15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500
IX	Gạch xây													
1	Gạch không nung	Gạch BS01 (210x100x60) mác 100	viên		Gạch đặc	Công ty CP xi măng Vicem Bút Sơn	Giá tại nhà máy					1.080		
		Gạch BS02 (220x105x60) mác 100	viên									1.190		
		Gạch BS16 (200x95x60) mác 100	viên									1.050		

2	Gạch không nung	Gạch BS06 (390x80x120) mác 75	viên		Gạch rỗng	Công ty CP xi măng Vicem Bút Sơn	Giá tại nhà máy						4.360		
		Gạch BS07 (390x170x120) mác 75	viên									8.400			
		Gạch BS20 (390x140x120) mác 75	viên									7.300			
		Gạch BS10 (390x100x120) mác 75	viên									4.850			
		Gạch BS11 (390x200x120) mác 75	viên									8.900			
		Gạch BS14 (390x80x130) mác 75	viên									4.830			
		Gạch BS25 (390x100x130) mác 75	viên									4.850			
		Gạch BS19 (390x140x130) mác 75	viên									8.280			
		Gạch BS21 (390x170x130) mác 75	viên									9.300			
		Gạch BS22 (390x200x130) mác 75	viên									9.600			
		Gạch BS15 (390x100x130) mác 75	viên									5.200			
		Gạch BS05 (300x150x150) mác 75	viên									6.100			
		Gạch BS09 (280x200x150) mác 75	viên									5.500			
		Gạch BS08 (390x190x190) mác 75	viên									11.650			
		Gạch BS12 (400x100x190) mác 75	viên									5.840			
Gạch BS18 (390x150x190) mác 75	viên						9.880								

3	Gạch không nung	Gạch tự chèn màu ghi BS03 (225x112,5x60) mác 200	viên			Gạch tự chèn	Công ty CP xi măng Vicem Bút Sơn	Giá tại nhà máy					2.450		
		Gạch tự chèn màu đỏ,xanh BS03 (225x112,5x60) mác 200	viên										2.750		
		Gạch lát nền BS17 (300x300x40) mác 200	viên										6.000		
4	Gạch không nung	Gạch Terrazzo giả đá 500x500x35mm (4 viên/m2)	m2			Gạch Block và Terrazzo Công ty TNHH Hợp Tiến - xã Thanh Liêm, tỉnh Ninh Bình	Giá tại nhà máy						131.000		
		Gạch Terrazzo màu đỏ 500x500x35mm (4 viên/m2)	m2										123.000		
		Gạch Terrazzo giả đá 400x400x35mm	m2										123.000		
		Gạch Terrazzo màu đỏ 400x400x35mm (6,25 viên/m2)	m2										111.000		
		Gạch Terrazzo giả đá 300x300x35mm	m2										113.000		
		Gạch Terrazzo màu đỏ 300x300x35mm (11 viên/m2)	m2										106.000		
		Gạch lục giác men bóng giả đá (18 viên/m2)	m2										102.000		
		Gạch lục giác men bóng màu đỏ (18 viên/m2)	m2										94.000		
		Gạch lục giác sân màu đỏ (24 viên/m2)	m2										90.000		

5	Gạch không nung	Gạch bát giác sân màu đỏ nhân vuông (17,5 viên/m2)	m2			Gạch Block và Terrazzo Công ty TNHH Hợp Tiến - xã Thanh Liêm, tỉnh Ninh Bình	Giá tại nhà máy					93.000		
		Gạch block zíc zắc sân (39 viên/m ²)	m2									90.000		
		Gạch block xây 220x105x65mm	viên									1.650		
		Gạch block xây 200x95x60mm	viên									1.550		
		Gạch block xây 250x150x100mm	viên									2.270		
		Bó vỉa giả đá 230x230x1000mm	viên									132.000		
		Bó vỉa 230x230x1000mm	viên									104.000		
		Bó vỉa 230x260x1000mm	viên									113.000		
		Bó vỉa 180x420x1000mm	viên									180.000		
6	Gạch không nung	AAC3 (Dài 600xrộng200x Cao 100mm)	m3			Gạch bê tông khí VIGLACE RA	Giá tại nhà máy					1.400.000		
		AAC3 (Dài 600xrộng200x Cao 150mm)	m3									1.400.000		
		AAC3 (Dài 600xrộng200x Cao 200mm)	m3									1.400.000		
		AAC4 (Dài 600xrộng200x Cao 100mm)	m3									1.500.000		
		AAC4 (Dài 600xrộng200x Cao 150mm)	m3									1.500.000		
		AAC4 (Dài 600xrộng200x Cao 200mm)	m3									1.500.000		
		AAC4 (Dài 600xrộng200x Cao 200mm)	m3									1.500.000		

7	Gạch xây	Gạch bê tông đặc, M75	viên	ISO 9001:2015		CÔNG TY TNHH VẬN TẢI TM NAM THẮNG	Giá bán tại nhà máy	Đ/c: phường Nam Định, tỉnh Ninh Bình					1.350	
		Gạch bê tông lỗ, M75	viên										1.250	
		Gạch bê tông đặc; M100	viên										1.400	
		Gạch bê tông lỗ; M100	viên										1.350	
X	Gạch ốp lát													
1	Gạch ốp lát	PGM3601, 3602,...,PGP 3601,3602,...PM 3680,...	m2		Gạch Granite kỹ thuật số kích thước 30x60c	Tổng công ty VIGLACE RA Gạch ốp lát (Địa chỉ: Tầng 2 tòa nhà Viglacera - số 1- Đại lộ Thăng Long - P.Mễ Trì - Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội)	vận chuyển tới công trình	Giá bán tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000
		PGM4801, 4802, 4803...	m2		Gạch Granite kỹ thuật số kích thước 40x80c				378.000	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000
		PGM6601,6602,...PGB 6601,6602,...,PTL 661,PEM6601,01,..	m2		Gạch Granite kỹ thuật số kích thước 60x60c				300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000
		PGB8801, 8802,...PGM8801 ,8802...	m2		Gạch Granite kỹ thuật số kích thước 80x80c				368.000	368.000	368.000	368.000	368.000	368.000

2	Gạch ốp lát	PED61201, 61202, 61203...PEM6120 1,02,...	m2		Gạch Granite kỹ thuật số kích thước 60x120c m	Tổng công ty VIGLACE RA Gạch ốp lát Granite Viglacera Tiên Sơn	vận chuyển tới công trình	Giá bán tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	586.000	586.000	586.000	586.000	586.000	586.000
		MDK 36001,02,...36200 1,02...; MDP363001,002, ...; PK 36001,02,...; PMDP 663001,002,...666 001.02 MDK 66001,02,...36200 1,02...; MDP663001,002, ...; PK 66001,02,...; PMDP 663001,002,...666 001.02	m2		Gạch granite men matt hiệu ứng kích thước 30x60c m				352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000
		66001,02,...36200 1,02...; MDP663001,002, ...; PK 66001,02,...; PMDP 663001,002,...666 001.02	m2		Gạch granite men matt hiệu ứng kích thước 30x60c m				342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000
		PK 159022, 28, PGT 15901, 15902,...	m2		Gạch granite kỹ thuật số kích thước 15x90c				446.000	446.000	446.000	446.000	446.000	446.000
		PG1, PG2, PG3, PG4, 6612, 6615, 6617,...PG5 6601, 02,...	m2		Gạch Granite double- charge kích thước 60x60c				362.365	362.365	362.365	362.365	362.365	362.365

3		PG1, PG2, PG3, PG4, 8812, 8815, 8817,...PG5 8801, 02,...	m2		Gạch Granite double-charge kích thước 80x80c	Tổng công ty VIGLACE RA Gạch ốp lát Granite Viglacera Tiên Sơn	vận chuyển tới công trình	Giá bán tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	423.430	423.430	423.430	423.430	423.430	423.430
		Gạch Granite 60x60 chống trơn	m2		Gạch lát kích thước 60x60c m chống trơn				325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000
		Gạch lát 60x60 Viglacera vân vàng 23	m2		Gạch lát kích thước 60x60c m vân vàng				315000	315000	315000	315000	315000	315000
		Gạch chân tường gia công 12x60cm	m		Gạch ốp chân tường kích thước 12x60c				38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000
4	Gạch ốp lát	PCM3602, 3603,... PCM3610, 3611...PF3600, 3601,3602, PKT 3638, 3639...	m2		Gạch Ceramic kỹ thuật kích thước 30x60c	Tổng công ty VIGLACE RA Sản phẩm gạch kỹ thuật số Inject và ốp lát Ceramic Viglacera Thăng Long	vận chuyển tới công trình	Giá bán tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000
		PBQ, PB 45000,4501, 4501, 4503, ...	m2		Gạch Ceramic kỹ thuật kích thước 30x45c				166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000
		PQ, PC-2500, 03, 76	m2		Gạch Ceramic kỹ thuật số kích thước 25x40c				144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000
		Ngói S03, 06,...	m2		Ngói				378.000	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000

5	Gạch ốp lát	PUM,PKS,PCM3301, 02, 03,... PNP, PFN, PNQ, PSP301,302,303, ...	m2		Gạch Ceramic kỹ thuật kích thước 30x30cm	Tổng công ty VIGLACE RA Sản phẩm gạch lát Ceramic Viglacera Hà Nội	vận chuyển tới công trình	Giá bán tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000
		D401,402,...,413; PD401,402,...,413 ; PK, PM, PSP, PV, PR401,...	m2		Gạch Ceramic kỹ thuật số kích thước 40x40cm				168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000
		GM, KM, H, KQ501, 502, 503, 505, ...510, 519,..PGM, PKM, PH, PKQ501,502,503, 505,...510,519...	m2		Sản phẩm gạch Ceramic kỹ thuật số kích thước 50x50cm				156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000
		PSM, PVHP, PBS 3601, 3601,3603,...	m2		Sản phẩm gạch Semi-porcelain kỹ thuật số kích thước 30x60cm				224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000
		PSM, PBS, PVHP 6601, 6602,6603,...	m2		Sản phẩm gạch Semi-porcelain kỹ thuật số kích thước 60x60cm				216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000

6	Gạch ốp lát	Ngói chiếu A1 (200x150x12)	viên			Gạch thẻ, ngói Công ty Viglacera Xuân Hòa	vận chuyển tới công trình	Giá bán tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	1.350	1.350	1.350	1.350	1.350	1.350
		Ngói hài cổ A1 (220x150x14)	viên						2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500
		Ngói ri A1(220x150x14)	viên						2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400
		Gạch hoa chanh A1 màu (245x105x120)	viên						13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000
		Gạch hoa chanh A1 (245x105x120)	viên						12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
		Gạch R150 A1 vuông(220x105x1 50)	viên						0	0	0	0	0	0
		Gạch Bloc 3 lỗ A19200x200x90)	viên						2.930	2.930	2.930	2.930	2.930	2.930
		Ngói 22v/m2 A1 màu(340x205)	viên						6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300
		Gạch R60 không trát A1(220x105x60)	viên						1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400
		Gạch 21 lỗ A1(220x105x60)	viên						0	0	0	0	0	0
		Gạch lát 300A1 (300x300x18)	viên						4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500
7	Gạch ốp lát	Dày 20 mm	m2		Đá Granit trắng (mặt bóng, mặt khò lửa, mặt băm)	Công ty TNHH MTV công nghệ cao CB 181 phố Khương Thượng, Đống Đa, Hà Nội	vận chuyển tới công trình	Giá bán tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	638.000	638.000	638.000	638.000	638.000	638.000
		Dày 25 mm	m2						770.000	770.000	770.000	770.000	770.000	770.000
		Dày 30 mm	m2						902.000	902.000	902.000	902.000	902.000	902.000
		Dày 100mm	m2						2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000

8	Gạch ốp lát	Dày 20 mm	m2		Đá Granit đen (mặt bóng, mặt khò lửa, mặt bấm)	Công ty TNHH MTV công nghệ cao CB 181 phố Khương Thượng, Đống Đa, Hà Nội	vận chuyển tới công trình	Giá bán tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	704.000	704.000	704.000	704.000	704.000	704.000
		Dày 25 mm	m2						792.000	792.000	792.000	792.000	792.000	792.000
		Dày 30 mm	m2						946.000	946.000	946.000	946.000	946.000	946.000
		Dày 100mm	m2						2.805.000	2.805.000	2.805.000	2.805.000	2.805.000	2.805.000
		Dày 20 mm	m2		Đá Granit màu vàng (mặt bóng, mặt khò lửa, mặt bấm)				704.000	704.000	704.000	704.000	704.000	704.000
		Dày 25 mm	m2						792.000	792.000	792.000	792.000	792.000	792.000
		Dày 30 mm	m2						946.000	946.000	946.000	946.000	946.000	946.000
		Dày 100mm	m2						2.805.000	2.805.000	2.805.000	2.805.000	2.805.000	2.805.000
		Dày 20 mm	m2		Đá Granit đen Phú Yên, (mặt bóng, mặt khò lửa, mặt bấm)				1.298.000	1.298.000	1.298.000	1.298.000	1.298.000	1.298.000
		Dày 25 mm	m2						1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000
		Dày 30 mm	m2						1.567.500	1.567.500	1.567.500	1.567.500	1.567.500	1.567.500
		Dày 100mm	m2						4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000

9	Gạch ốp lát	Dày 20 mm	m2		Đá Granit trắng suối lau (mặt bóng, mặt khò lửa, mặt bấm)	Công ty TNHH MTV công nghệ cao CB 181 phố Khương Thượng, Đống Đa, Hà Nội	vận chuyển tới công trình	Giá bán tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	566.500	566.500	566.500	566.500	566.500	566.500
		Dày 25 mm	m2						682.000	682.000	682.000	682.000	682.000	682.000
		Dày 30 mm	m2						729.000	729.000	729.000	729.000	729.000	729.000
		Dày 100mm	m2						2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000
		Dày 20 mm	m2		Đá Granit hồng Gia Lai (mặt bóng, mặt khò lửa, mặt bấm)				676.500	676.500	676.500	676.500	676.500	676.500
		Dày 25 mm	m2						803.000	803.000	803.000	803.000	803.000	803.000
		Dày 30 mm	m2						924.000	924.000	924.000	924.000	924.000	924.000
		Dày 100mm	m2						2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000
		Dày 20 mm	m2		Đá Granit hồng Vân Canh (mặt bóng, mặt khò lửa, mặt bấm)				676.500	676.500	676.500	676.500	676.500	676.500
		Dày 25 mm	m2						803.000	803.000	803.000	803.000	803.000	803.000
		Dày 30 mm	m2						924.000	924.000	924.000	924.000	924.000	924.000
		Dày 100mm	m2						2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000
		Đa Marble Travertine nhập khẩu 18mm mặt bóng	m2						2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000

10	Gạch lát nền	Hình zíc zắc màu , 39v/m2	viên		KT(225 x112,5x 60)mm	CÔNG TY TNHH HÙNG HẠNH Đ/c:Thửa 108 Lê Quý Đôn, phường Đông A, tỉnh Ninh Bình	vận chuyển tới công trình	Đơn giá trên tính cho KV5, KV6 các khu vực khác tính thêm cước vận chuyển					3.983	6.704
		không màu , 39m/m2	viên		KT(225 x112x5x 60)mm								3.680	4.139
		Hình lục lăng: Có màu 29v/m2	viên		KT(235 x205x60)mm								4.749	5.310
		Không màu, 29v/m2	viên		KT(235 x205x60)mm								4.166	4.719
		Hình bát giác: Có màu 21v/m2	viên		KT(240 x240x60)mm								6.530	7.300
		Hình tứ giác: Có màu 100v/m2	viên		KT(100 x100x60)mm								1.488	1.654
		Gạch lát nền bê tông TERRAZO mác 200 Hoa văn: 11,1v/m2	viên		KT(300 x300x30)mm								12.600	14.100
		Gạch lát nền bê tông TERRAZO mác 200 Màu phẳng nhẵn:	viên		KT(300 x300x50)mm								14.688	15.241
		Gạch lát nền bê tông TERRAZO mác 200 Hoa văn:6,25v/m2	viên		KT(400 x400x32)mm								22.440	24.900
		Gạch lát nền bê tông TERRAZO mác 200 Hoa văn: 6,25v/m2	viên		KT(400 x400x50)mm								25.560	26.539
		Gạch lát nền bê tông TERRAZO mác 200 Gạch lục lăng mặt bóng	viên										6.881	7.149
		Gạch lát nền bê tông TERRAZO mác 200 Gạch lục lăng mặt bóng	viên										9.835	10.404
		Gạch lát nền bê tông TERRAZO mác 200 Gạch Coric giả đá	viên		KT(300 x300x50 mm)								16.118	16.362
		Gạch lát nền bê tông TERRAZO mác 200 Gạch Coric giả đá	viên		KT(400 x400x50 mm)								28.190	28.560

11	Bó via	Cục bó via chống tron	cục		KT(100 0x220x3 00)mm	CÔNG TY TNHH HÒA PHÁT Km 110+500 Quốc lộ 10, phường Thành Nam, tỉnh Ninh Bình	vận chuyển tới công trình	Đơn giá trên tính cho KV5, KV6 các khu vực khác tính thêm cước vận chuyển					143.000	155.000
		Cục bó via chống tron	cục		KT(100 0x180x2 20)mm								121.000	132.000
		Cục bó via chống tron	cục		KT(100 0x230x2 60)mm								132.000	144.000
		Cục bó via giả đá,	cục		KT(100 0x220x3 00)mm								231.000	252.000
		Cục bó via giả đá,	cục		KT(100 0x180x2 60)mm								187.000	204.000
		Cục bó via giả đá,	cục	TCCS 01:2024	KT(100 0x230x2 50)mm								204.000	225.000
		Miếng cổng chắn rác (miệng thu nước)	cục		mác 200								890.000	940.000
12	Đá lát sân, hè	Đá trắng xám băm nhám lát sân, via hè	m2	(TCVN-4732:2016)	Kích thước 200x300 x30	CÔNG TY TNHH THANH THANH TÙNG Đ/c: Xã Đông Hưng, thành phố Thanh Hóa	vận chuyển tới công trình	Giá bán tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000
		Đá trắng xám băm nhám lát sân, via hè	m2		Kích thước 200x300 x40				440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000
		Đá trắng xám băm nhám lát sân, via hè	m2		Kích thước 300x300 x30				480.500	480.500	480.500	480.500	480.500	480.500
		Đá trắng xám băm nhám lát sân, via hè	m2		Kích thước 300x300 x40				440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000
		Đá trắng xám băm nhám lát sân, via hè	m2		Kích thước 400x400 x30				462.100	462.100	462.100	462.100	462.100	462.100

13	Đá lát sân, hè	Đá trắng xám băm nhám lát sân, vỉa hè	m2		Kích thước 400x400 x40	CÔNG TY TNHH THANH TÙNG Đ/c: Xã Đông Hưng, thành phố Thanh Hóa	vận chuyển tới công trình	Giá bán tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	450.950	450.950	450.950	450.950	450.950	450.950
		Đá trắng xám băm nhám lát sân, vỉa hè	m2		Kích thước 400x400 x60				630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000
		Đá trắng xám bó vỉa vát, đá khối	m3		Hè đường, KT 10x15x80				8.505.000	8.505.000	8.505.000	8.505.000	8.505.000	8.505.000
		Đá trắng xám bó vỉa vát, đá khối	m3		Hè đường, KT 15x18x80				8.505.000	8.505.000	8.505.000	8.505.000	8.505.000	8.505.000
		Đá trắng xám bó vỉa vát, đá khối	m3		Hè đường, KT18x22x100				8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000
		Đá trắng xám bó vỉa vát, đá khối	m3		Hè đường, KT 18x53x100				8.475.000	8.475.000	8.475.000	8.475.000	8.475.000	8.475.000
		Đá trắng xám bó vỉa vát, đá khối	m3		Hè đường, KT 18x26x100				8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000
		Đá khối trắng cắt thành tấm dày 20cm	m3		Đá khối kích thước < 75cm				18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000
		Đá khối trắng cắt thành tấm dày 20cm	m3		Đá khối kích thước 75-90cm				21.000.000	21.000.000	21.000.000	21.000.000	21.000.000	21.000.000
		Đá khối trắng cắt thành tấm dày 20cm	m3		Đá khối kích thước 90-130cm				23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000

14	Đá lát sân, hè	Đá khối trắng cắt thành tấm dày 20cm	m3		Đá khối kích thước 130-170cm	CÔNG TY TNHH THANH TÙNG Đ/c: Xã Đông Hưng, thành phố Thanh Hóa	vận chuyển tới công trình	Giá bán tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	27.600.000	27.600.000	27.600.000	27.600.000	27.600.000	27.600.000
		Đá khối trắng cắt thành tấm dày 20cm	m3		Đá khối kích thước >170cm				30.500.000	30.500.000	30.500.000	30.500.000	30.500.000	30.500.000
		Đá khối trắng cắt thành tấm dày 30cm	m3		Đá khối kích thước < 75cm				22.000.000	22.000.000	22.000.000	22.000.000	22.000.000	22.000.000
		Đá khối trắng cắt thành tấm dày 30cm	m3		Đá khối kích thước 75-90cm				25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000
		Đá khối trắng cắt thành tấm dày 30cm	m3		Đá khối kích thước 90-130cm				28.200.000	28.200.000	28.200.000	28.200.000	28.200.000	28.200.000
		Đá khối trắng cắt thành tấm dày 30cm	m3		Đá khối kích thước 130-170cm				31.600.000	31.600.000	31.600.000	31.600.000	31.600.000	31.600.000
		Đá khối trắng cắt thành tấm dày 30cm	m3		Đá khối kích thước >170cm				34.500.000	34.500.000	34.500.000	34.500.000	34.500.000	34.500.000
		Đá xanh xám bó vỉa,	m3		Hè đường, KT 10x15x80				10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000
		Đá xanh xám bó vỉa,	m3		Hè đường, KT 15x18x80				10.570.000	10.570.000	10.570.000	10.570.000	10.570.000	10.570.000
		Đá xanh xám bó vỉa,	m3		Hè đường, KT18x22x100				10.375.000	10.375.000	10.375.000	10.375.000	10.375.000	10.375.000

15	Đá lát sân, hè	Đá xanh xám bó vỉa,	m3		Hè đường, KT 18x53x100	CÔNG TY TNHH THANH TÙNG Đ/c: Xã Đông Hưng, thành phố Thanh Hóa	vận chuyển tới công trình	Giá bán tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	10.635.000	10.635.000	10.635.000	10.635.000	10.635.000	10.635.000
		Đá xanh xám bó vỉa,	m3		Hè đường, KT 18x26x100				10.375.000	10.375.000	10.375.000	10.375.000	10.375.000	10.375.000
		Đá xanh xám bó vỉa,	m3		Hè đường, KT 23x26x100				10.375.000	10.375.000	10.375.000	10.375.000	10.375.000	10.375.000
		Đá khối xanh xám cắt thành tấm dày 20cm	m3		Đá khối kích thước < 75cm				20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000
		Đá khối xanh xám cắt thành tấm dày 20cm	m3		Đá khối kích thước 75-90cm				22.000.000	22.000.000	22.000.000	22.000.000	22.000.000	22.000.000
		Đá khối xanh xám cắt thành tấm dày 20cm	m3		Đá khối kích thước 90-130cm				25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000
		Đá khối xanh xám cắt thành tấm dày 20cm	m3		Đá khối kích thước 130-170cm				29.000.000	29.000.000	29.000.000	29.000.000	29.000.000	29.000.000
		Đá khối xanh xám cắt thành tấm dày 20cm	m3		Đá khối kích thước >170cm				32.000.000	32.000.000	32.000.000	32.000.000	32.000.000	32.000.000
		Đá khối xanh xám cắt thành tấm dày 30cm	m3		Đá khối kích thước < 75cm				23.000.000	23.000.000	23.000.000	23.000.000	23.000.000	23.000.000
		Đá khối xanh xám cắt thành tấm dày 30cm	m3		Đá khối kích thước 75-90cm				25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000

16	Đá lát sân, hè	Đá khối xanh xám cắt thành tấm dày 30cm	m3		Đá khối kích thước 90-130cm	CÔNG TY TNHH THANH TÙNG Đ/c: Xã Đông Hưng, thành phố Thanh Hóa	vận chuyển tới công trình	Giá bán tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	28.000.000	28.000.000	28.000.000	28.000.000	28.000.000	28.000.000
		Đá khối xanh xám cắt thành tấm dày 30cm	m3		Đá khối kích thước 130-170cm				32.400.000	32.400.000	32.400.000	32.400.000	32.400.000	32.400.000
		Đá khối xanh xám cắt thành tấm dày 30cm	m3		Đá khối kích thước >170cm				35.500.000	35.500.000	35.500.000	35.500.000	35.500.000	35.500.000
		Đá lát nền màu xanh đen	m2		Đá xanh đen cắt thô kích thước 500x500				565.000	565.000	565.000	565.000	565.000	565.000
		Đá lát nền màu xanh đen	m2		Đá xanh đen băm nhám kích thước 500x500				580.400	580.400	580.400	580.400	580.400	580.400
		Đá lát nền màu xanh đen	m2		Đá xanh đen kích thước 400x400 x60				650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000
		Đá lát nền màu xanh rêu	m2		Đá xanh rêu cắt thô kích thước 500x500				840.000	840.000	840.000	840.000	840.000	840.000
		Đá lát nền màu xanh rêu	m2		Đá xanh rêu băm nhám kích thước 500x500				862.400	862.400	862.400	862.400	862.400	862.400
		Đá lát nền màu xanh rêu	m2		Đá xanh rêu kích thước 400x400 x60				1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000

XI		Bê tông đúc sẵn												
1	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn D300 - HL93	m		D300 - HL93; chiều dài 2,5m/đốt	Công ty TNHH SX và XD Châu Minh	Vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đơn giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	385.463	385.463	385.463	385.463	385.463	385.463
		Cống tròn D400 - HL93	m		D400 - HL93; chiều dài 2,5m/đốt				445.093	445.093	445.093	445.093	445.093	445.093
		Cống tròn D500 - HL93	m		D500 - HL93; chiều dài 2,5m/đốt				582.454	582.454	582.454	582.454	582.454	582.454
		Cống tròn D600 - HL93	m		D600 - HL93; chiều dài 2,5m/đốt				649.537	649.537	649.537	649.537	649.537	649.537
		Cống tròn D800 - HL93	m		D800 - HL93; chiều dài 2,5m/đốt				1.135.093	1.135.093	1.135.093	1.135.093	1.135.093	1.135.093
		Cống tròn D1000 - HL93	m		D1000 - HL93; chiều dài 2,5m/đốt				1.607.870	1.607.870	1.607.870	1.607.870	1.607.870	1.607.870
		Cống tròn D1250 - HL93	m		D1250 - HL93; chiều dài 2,5m/đốt				2.435.231	2.435.231	2.435.231	2.435.231	2.435.231	2.435.231
		Cống tròn D1500 - HL93	m		D1500 - HL93; chiều dài 2,5m/đốt				3.257.269	3.257.269	3.257.269	3.257.269	3.257.269	3.257.269

2	Bê tông đúc sẵn	Cổng tròn D2000 - HL93	m		D2000 - HL93; chiều dài 2,5m/đốt	Công ty TNHH SX và XD Châu Minh	Vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đơn giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	5.080.231	5.080.231	5.080.231	5.080.231	5.080.231	5.080.231
		Cổng tròn D2500 - HL93	m		D2500 - HL93; chiều dài 2,5m/đốt				8.419.491	8.419.491	8.419.491	8.419.491	8.419.491	8.419.491
		Đế cổng 300 (bản 250)	cái		300 (bản 250)				84.387	84.387	84.387	84.387	84.387	84.387
		Đế cổng 400 (bản 250)	cái		400 (bản 250)				107.120	107.120	107.120	107.120	107.120	107.120
		Đế cổng 500 (bản 250)	cái		500 (bản 250)				132.889	132.889	132.889	132.889	132.889	132.889
		Đế cổng 600 (bản 250)	cái		600 (bản 250)				151.523	151.523	151.523	151.523	151.523	151.523
		Đế cổng 800 (bản 250)	cái		800 (bản 250)				211.472	211.472	211.472	211.472	211.472	211.472
		Đế cổng 1000 (bản 250)	cái		1000 (bản 250)				321.361	321.361	321.361	321.361	321.361	321.361
		Đế cổng 1200 (bản 300)	cái		1200 (bản 300)				433.380	433.380	433.380	433.380	433.380	433.380
		Đế cổng 1250 (bản 300)	cái		1250 (bản 300)				433.380	433.380	433.380	433.380	433.380	433.380
		Đế cổng 1500 (bản 300)	cái		1500 (bản 300)				544.440	544.440	544.440	544.440	544.440	544.440
		Đế cổng 2000 (bản 300)	cái		2000 (bản 300)				861.968	861.968	861.968	861.968	861.968	861.968
		Đế cổng 2500 (bản 300)	cái		2500 (bản 300)				1.123.593	1.123.593	1.123.593	1.123.593	1.123.593	1.123.593

3	Bê tông đúc sẵn	Cổng hộp 600x600 - HL93	m		600x600 - HL93; chiều dài 2,5m/đốt	Công ty TNHH SX và XD Châu Minh	Vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đơn giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	2.002.491	2.002.491	2.002.491	2.002.491	2.002.491	2.002.491
		Cổng hộp 800x800 - HL93	m		800x800 - HL93; chiều dài 2,5m/đốt				2.752.546	2.752.546	2.752.546	2.752.546	2.752.546	2.752.546
		Cổng hộp 1000x1000 - HL93	m		1000x1000 - HL93; chiều dài 2,5m/đốt				3.604.398	3.604.398	3.604.398	3.604.398	3.604.398	3.604.398
		Cổng hộp 1200x1200 - HL93	m		1200x1200 - HL93; chiều dài 2,5m/đốt				4.490.324	4.490.324	4.490.324	4.490.324	4.490.324	4.490.324
		Cổng hộp 1500x1500 - HL93	m		1500x1500 - HL93; chiều dài 2,5m/đốt				6.691.296	6.691.296	6.691.296	6.691.296	6.691.296	6.691.296
		Cổng hộp 2000x2000 - HL93	m		2000x2000 - HL93; chiều dài 2,5m/đốt				9.801.620	9.801.620	9.801.620	9.801.620	9.801.620	9.801.620

4	Bê tông đúc sẵn	Tấm đan 200x500x50	tấm		200x500x50,	Công ty TNHH SX và XD Châu Minh	Vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đơn giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
		Tấm đan 300x500x50	tấm		300x500x50, M250				22.222	22.222	22.222	22.222	22.222	22.222
		Via vuông 180x450x1000	viên		180x450x1000, M250				146.667	146.667	146.667	146.667	146.667	146.667
		Via vát 230x260x1000	viên		230x260x1000, M250				110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
		Via vát 230x300x1000	viên		230x300x1000, M250				116.111	116.111	116.111	116.111	116.111	116.111
		Via vát 230x350x1000	viên		230x350x1000, M250				122.222	122.222	122.222	122.222	122.222	122.222
		Via vát 300x300x1000	viên		300x300x1000, M250				134.444	134.444	134.444	134.444	134.444	134.444
		Via vát 250x350x1000	viên		250x350x1000, M250				128.333	128.333	128.333	128.333	128.333	128.333
		Via bê tông giả đá 230x260x1000	viên		230x260x1000,				143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000
		Via bê tông giả đá 230x300x1000	viên		230x300x1000,				150.944	150.944	150.944	150.944	150.944	150.944
		Via bê tông giả đá 230x350x1000	viên		230x350x1000,				158.889	158.889	158.889	158.889	158.889	158.889
		Via bê tông giả đá 300x300x1000	viên		300x300x1000,				174.778	174.778	174.778	174.778	174.778	174.778
		Via bê tông giả đá 250x350x1000	viên		250x350x1000,				166.833	166.833	166.833	166.833	166.833	166.833
		Via trung tâm bê tông giả đá 180x450x1000	viên		180x450x1000, M250				190.667	190.667	190.667	190.667	190.667	190.667

5	Bê tông đúc sẵn	Cổng D300 M300	m	Tiêu chuẩn :ASTM C76m-2, TCXDV N 9113-2012, TCXDV N-9116-2012, EN1916	Cổng tròn rung ép liên kết kiểu âm dương (chiều dài 1m) Cổng tải trọng thấp (T)-tương đương tải trọng VH	CÔNG TY CP AMACCA O	Vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đơn giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	299.000	299.000	299.000	299.000	299.000	299.000
		Cổng D400 M300	m						340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000
		Cổng D500 M300	m						486.000	486.000	486.000	486.000	486.000	486.000
		Cổng D600 M300							550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000
		Cổng D800 M300	m						997.000	997.000	997.000	997.000	997.000	997.000
		Cổng D1000 M300	m						1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000
		Cổng D1250 M300	m						2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000
		Cổng D1500 M300	m						2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000
		Cổng D1800 M300	m						4.207.000	4.207.000	4.207.000	4.207.000	4.207.000	4.207.000
		Cổng D2000 M300	m						4.528.000	4.528.000	4.528.000	4.528.000	4.528.000	4.528.000
		Cổng D2500 M300	m	7.540.000	7.540.000				7.540.000	7.540.000	7.540.000	7.540.000		
		Cổng D300 M300	m	312.000	312.000				312.000	312.000	312.000	312.000		
		Cổng D400 M300	m	350.000	350.000				350.000	350.000	350.000	350.000		
		Cổng D500 M300	m	544.000	544.000				544.000	544.000	544.000	544.000		
		Cổng D600 M300	m	599.000	599.000				599.000	599.000	599.000	599.000		
		Cổng D800 M300	m	1.118.000	1.118.000				1.118.000	1.118.000	1.118.000	1.118.000		
		Cổng D1000 M300	m	1.539.000	1.539.000				1.539.000	1.539.000	1.539.000	1.539.000		
		Cổng D1250 M300	m	2.265.000	2.265.000				2.265.000	2.265.000	2.265.000	2.265.000		
		Cổng D1500 M300	m	2.835.000	2.835.000				2.835.000	2.835.000	2.835.000	2.835.000		
		Cổng D1800 M300	m	4.428.000	4.428.000				4.428.000	4.428.000	4.428.000	4.428.000		

6	Bê tông đúc sẵn	Cống D2000 M300	m	Tiêu chuẩn :ASTM C76m-2, TCXDV N 9113-2012, TCXDV N-9116-2012, EN1916	Cống tròn rung ép liên kết kiểu miệng loe (chiều dài 2,5m) Cống tải trọng thấp (T)- tương đương tải trọng VH	CÔNG TY CP AMACCA O	Vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đơn giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	5.056.000	5.056.000	5.056.000	5.056.000	5.056.000	5.056.000
		Cống D2500 M300	m						7.689.000	7.689.000	7.689.000	7.689.000	7.689.000	7.689.000
		Cống D300 M300	m						330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000
		Cống D400 M300	m						370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000
		Cống D500 M300	m						560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000
		Cống D600 M300	m						599.000	599.000	599.000	599.000	599.000	599.000
		Cống D800 M300	m						1.102.000	1.102.000	1.102.000	1.102.000	1.102.000	1.102.000
		Cống D1000 M300	m						1.534.000	1.534.000	1.534.000	1.534.000	1.534.000	1.534.000
		Cống D1250 M300	m						2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000
		Cống D1500 M300	m						2.220.000	2.220.000	2.220.000	2.220.000	2.220.000	2.220.000
		Cống D1800 M300	m						2.937.000	2.937.000	2.937.000	2.937.000	2.937.000	2.937.000
		Cống D2000 M300	m						4.207.000	4.207.000	4.207.000	4.207.000	4.207.000	4.207.000
		Cống D2500 M300	m						4.675.000	4.675.000	4.675.000	4.675.000	4.675.000	4.675.000
		Cống D300 M300	m		352.000				352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	
		Cống D400 M300	m		399.000				399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	
		Cống D500 M300	m		531.000				531.000	531.000	531.000	531.000	531.000	
		Cống D600 M300	m		615.000				615.000	615.000	615.000	615.000	615.000	
		Cống D800 M300	m		1.150.000				1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	
		Cống D1000 M300	m		1.657.000				1.657.000	1.657.000	1.657.000	1.657.000	1.657.000	
		Cống D1250 M300	m		2.350.000				2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	
		Cống tròn rung ép liên kết kiểu miệng loe (chiều dài 2,5m) Cống tải trọng tiêu chuẩn (TC)-												

7	Bê tông đúc sẵn	Cổng D1500 M300	m	Tiêu chuẩn :ASTM C76m-2, TCXDV N 9113- 2012, TCXDV N-9116- 2012, EN1916	Đế cổng các loại	CÔNG TY CP AMACCA O	Vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đơn giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	2.484.000	2.484.000	2.484.000	2.484.000	2.484.000	2.484.000
		Cổng D1800 M300	m						3.141.000	3.141.000	3.141.000	3.141.000	3.141.000	3.141.000
		Cổng D2000 M300	m						4.301.000	4.301.000	4.301.000	4.301.000	4.301.000	4.301.000
		Cổng D2500 M300	m						4.785.000	4.785.000	4.785.000	4.785.000	4.785.000	4.785.000
		Đế cổng D300 M200	cái						76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000
		Đế cổng D400 M200	cái						93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000
		Đế cổng D500 M200	cái						117.000	117.000	117.000	117.000	117.000	117.000
		Đế cổng D600 M200	cái						1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000
		Đế cổng D800 M200	cái						186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000
		Đế cổng D1000 M200	cái						282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000
		Đế cổng D1200 M200	cái						376.000	376.000	376.000	376.000	376.000	376.000
		Đế cổng D1250 M200	cái						381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000
		Đế cổng 1500 M200	cái						485.000	485.000	485.000	485.000	485.000	485.000
		Đế cổng 1800 M200	cái						600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000
		Đế cổng 2000 M200	cái						730.000	730.000	730.000	730.000	730.000	730.000
Cổng hộp 600x600 M300	m	2.156.000	2.156.000	2.156.000	2.156.000	2.156.000	2.156.000							
Cổng hộp 800x800 M300	m	2.348.000	2.348.000	2.348.000	2.348.000	2.348.000	2.348.000							

8	Bê tông đúc sẵn	Cổng hộp 800x1000 M300	m	Tiêu chuẩn :ASTM C76m-2, TCXDV N 9113-2012, TCXDV N-9116-2012, EN1916	Cổng hộp (Cổng tải trọng vỉa hè)	CÔNG TY CP AMACCA O	Vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đơn giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	2.783.000	2.783.000	2.783.000	2.783.000	2.783.000	2.783.000
		Cổng hộp 1000x1000 M300	m						3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000
		Cổng hộp 1250x1250 M300	m						3.569.000	3.569.000	3.569.000	3.569.000	3.569.000	3.569.000
		Cổng hộp 1500x1500 M300	m						5.566.000	5.566.000	5.566.000	5.566.000	5.566.000	5.566.000
		Cổng hộp 2000x2000 M300	m						9.729.000	9.729.000	9.729.000	9.729.000	9.729.000	9.729.000
		Cổng hộp 2500x2500 M300	m						13.596.000	13.596.000	13.596.000	13.596.000	13.596.000	13.596.000
		Cổng hộp 3000x3000 M300	m						18.150.000	18.150.000	18.150.000	18.150.000	18.150.000	18.150.000
		Cổng hộp 600x600 M300	m	2.428.800	2.428.800	2.428.800	2.428.800		2.428.800	2.428.800				
		Cổng hộp 800x800 M300	m	2.664.200	2.664.200	2.664.200	2.664.200		2.664.200	2.664.200				
		Cổng hộp 800x1000 M300	m	3.153.700	3.153.700	3.153.700	3.153.700		3.153.700	3.153.700				
		Cổng hộp 1000x1000 M300	m	3.619.000	3.619.000	3.619.000	3.619.000		3.619.000	3.619.000				
		Cổng hộp 1250x1250 M300	m	4.156.900	4.156.900	4.156.900	4.156.900		4.156.900	4.156.900				
		Cổng hộp 1500x1500 M300	m	6.325.000	6.325.000	6.325.000	6.325.000		6.325.000	6.325.000				
		Cổng hộp 1800x1800 M300	m	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000		8.200.000	8.200.000				
		Cổng hộp 2000x2000 M300	m	10.931.800	10.931.800	10.931.800	10.931.800		10.931.800	10.931.800				
		Cổng hộp 2500x2000 M300	m	12.647.000	12.647.000	12.647.000	12.647.000		12.647.000	12.647.000				
		Cổng hộp 2500x2500 M300	m	15.702.500	15.702.500	15.702.500	15.702.500		15.702.500	15.702.500				

9	Bê tông đúc sẵn	Cổng hộp 3000x3000 M300	m	Tiêu chuẩn :ASTM C76m-2, TCXDV N 9113- 2012, TCXDV N-9116- 2012, EN1916	Rãnh B600 Tải trọng vỉa hè	CÔNG TY CP AMACCA O	Vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đơn giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	21.175.000	21.175.000	21.175.000	21.175.000	21.175.000	21.175.000
		Rãnh 600x600, L=1m	m						1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000
		Rãnh 600x700, L=1m	m						1.460.000	1.460.000	1.460.000	1.460.000	1.460.000	1.460.000
		Rãnh 600x800, L=1m	m		1.557.000				1.557.000	1.557.000	1.557.000	1.557.000	1.557.000	
		Rãnh 600x900, L=1m	m		1.610.000				1.610.000	1.610.000	1.610.000	1.610.000	1.610.000	
		Rãnh 600x1000, L=1m	m		1.707.400				1.707.400	1.707.400	1.707.400	1.707.400	1.707.400	
		Rãnh 600x1100, L=1m	m		1.910.000				1.910.000	1.910.000	1.910.000	1.910.000	1.910.000	
		Tấm nắp rãnh B600 VH	cái		715.000				715.000	715.000	715.000	715.000	715.000	
		Tấm nắp rãnh B600 HL	cái		956.800				956.800	956.800	956.800	956.800	956.800	
		Rãnh 800x800, L=1m	m		2.020.000				2.020.000	2.020.000	2.020.000	2.020.000	2.020.000	
		Rãnh 900x800, L=1m	m		2.120.000				2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000	
		Rãnh 800x1000, L=1m	m		2.210.000				2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	
		Tấm nắp rãnh B800 VH	cái		1.010.000				1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000	
		Tấm nắp rãnh B800 HL	cái		1.215.500				1.215.500	1.215.500	1.215.500	1.215.500	1.215.500	
		Rãnh 1000x1300, L=1m	m		3.000.000				3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	
		Rãnh 1000x1400, L=1m	m		3.840.000				3.840.000	3.840.000	3.840.000	3.840.000	3.840.000	
		Rãnh 1000x1500, L=1m	m		4.080.000				4.080.000	4.080.000	4.080.000	4.080.000	4.080.000	

10	Bê tông đúc sẵn	Tấm nắp rãnh B1000 VH	cái		Tấm đan B1000	CÔNG TY CP AMACCA O	Vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đơn giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	1.260.000	1.260.000	1.260.000	1.260.000	1.260.000	1.260.000
		Tấm nắp rãnh B1000 HL	cái						1.501.800	1.501.800	1.501.800	1.501.800	1.501.800	1.501.800
		Rãnh 1200x1200, L=1m	m		Rãnh B1200				3.480.000	3.480.000	3.480.000	3.480.000	3.480.000	3.480.000
		Rãnh 1200x1400, L=1m	m		Tải trọng vỉa hè				3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000
		Rãnh 1200x1500, L=1m	m						3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000
		Tấm nắp rãnh B1200 VH	cái		Tấm đan B1200				1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000
		Tấm nắp rãnh B1200 HL	cái						1.591.800	1.591.800	1.591.800	1.591.800	1.591.800	1.591.800
		Rãnh 1400x1400, L=1m	m		Rãnh B1400				5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000
		Rãnh 1400x1500, L=1m	m		Tải trọng vỉa hè				5.300.000	5.300.000	5.300.000	5.300.000	5.300.000	5.300.000
		Rãnh 1400x1600, L=1m	m						5.400.000	5.400.000	5.400.000	5.400.000	5.400.000	5.400.000
		Tấm nắp rãnh B1200 VH	cái		Tấm đan B1400				1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000
		Tấm nắp rãnh B1200 HL	cái						1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000
11	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật tải trọng thường mã hiệu EG1531GCPt	m	TCVN 10332:2014	H485* W300*L 1000mm	Công ty cổ phần E-SERVICES	Đến các công trình trên địa bàn tỉnh	Giá tính đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	2.220.000	2.220.000	2.220.000	2.220.000	2.220.000	2.220.000
		Hào kỹ thuật tải trọng thường mã hiệu EG1531GCPt	m		H470* W500*L 1000mm				2.620.000	2.620.000	2.620.000	2.620.000	2.620.000	2.620.000

XII		SP thiết bị điện												
1	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV -(1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ	m		CVV-1 (1x7/0,4 25) - 0,6/1 kV	Công ty TNHH MTV Cadivi miền Bắc (Dây cáp điện (Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, quận 1, tp. HCM)	Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	7.370	7.370	7.370	7.370	7.370	7.370
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV -(1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ	m		CVV-1.5 (1x7/0,5 2) - 0,6/1 kV				9.460	9.460	9.460	9.460	9.460	9.460
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV -(1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ	m		CVV-6.0 (1x7/1.0 4) - 0,6/1 kV				28.010	28.010	28.010	28.010	28.010	28.010
		Cáp điện lực hạ thế - 300/500V -(2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ	m		CVV-2x1.5(2x 7/0,52) - 300/500				21.150	21.150	21.150	21.150	21.150	21.150
		Cáp điện lực hạ thế - 300/500V -(2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ	m		CVV-2x4 (2x7/0,8 5) - 300/500				45.790	45.790	45.790	45.790	45.790	45.790
		Cáp điện lực hạ thế - 300/500V -(2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ	m		CVV-2x10 (2x7/1,3 5) - 300/500				102.130	102.130	102.130	102.130	102.130	102.130
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV -(2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ	m		CVV-2x16 - 0,6/1 kV				155.160	155.160	155.160	155.160	155.160	155.160
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV -(2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ	m		CVV-2x25 - 0,6/1 kV				224.960	224.960	224.960	224.960	224.960	224.960
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV -(2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ	m		CVV-2x185 - 0,6/1 kV				1.177.670	1.177.670	1.177.670	1.177.670	1.177.670	1.177.670
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV -(3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ	m		CVV-3x16 - 0,6/1kV				219.170	219.170	219.170	219.170	219.170	219.170
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV -(3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ	m		CVV-3x50 - 0,6/1kV				578.620	578.620	578.620	578.620	578.620	578.620

2	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV -(3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ	m		CVV-3x95 - 0,6/1kV	Công ty TNHH MTV Cadivi miền Bắc (Dây cáp điện (Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, quận 1, tp. HCM)	Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	1.124.600	1.124.600	1.124.600	1.124.600	1.124.600	1.124.600
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ	m		CVV-4x16 - 0,6/1kV				281.320	281.320	281.320	281.320	281.320	281.320
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ	m		CVV-4x25 - 0,6/1kV				417.050	417.050	417.050	417.050	417.050	417.050
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ	m		CVV-4x50 - 0,6/1kV				778.040	778.040	778.040	778.040	778.040	778.040
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ 0,6/1 kV - (3 lõi pha + 1 lõi đất, Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ 0,6/1 kV - (1 lõi ruột đồng, cách	m		CVV-3x16+1x10-0,6/1 kV				264.470	264.470	264.470	264.470	264.470	264.470
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ 0,6/1 kV - (2 lõi ruột đồng, cách	m		CVV/D ATA-25-0,6/1 kV				138.060	138.060	138.060	138.060	138.060	138.060
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ 0,6/1 kV - (3 lõi ruột đồng, cách	m		CVV/DS TA-2x4 (2x7/0.8 5)-0,6/1				71.110	71.110	71.110	71.110	71.110	71.110
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ 0,6/1 kV - (3 lõi ruột đồng, cách	m		CVV/DS TA-3x6 - 0,6/1 kV				116.810	116.810	116.810	116.810	116.810	116.810
		Dây nhôm lõi thép	m		ACSR-240/32 (24/3.6+ 0ng				93.820	93.820	93.820	93.820	93.820	93.820
		Ống luồn dây điện	ống		luồn tròn F16 dài 2,9m				26.420	26.420	26.420	26.420	26.420	26.420
		Ống luồn dây điện	ống		Ống luồn				30.650	30.650	30.650	30.650	30.650	30.650
		Ống luồn đàn hồi	cuộn		CAF-16				246.930	246.930	246.930	246.930	246.930	246.930
		Ống luồn đàn hồi	cuộn		CAF-20				342.930	342.930	342.930	342.930	342.930	342.930

3	Vật tư ngành điện	Đèn Led EPSILON-100W	cái			Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng miền Bắc	Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	3.286.340	3.286.340	3.286.340	3.286.340	3.286.340	3.286.340
		Đèn Led IOTA-100W	cái						3.223.660	3.223.660	3.223.660	3.223.660	3.223.660	3.223.660
		Đèn Led IOTA-100W, DIM	cái						3.608.100	3.608.100	3.608.100	3.608.100	3.608.100	3.608.100
		Đèn Led IOTA-120W	cái						3.774.145	3.774.145	3.774.145	3.774.145	3.774.145	3.774.145
		Đèn Led IOTA-150W	cái						4.135.870	4.135.870	4.135.870	4.135.870	4.135.870	4.135.870
		Đèn Led IOTA-150W, DIM	cái						4.721.465	4.721.465	4.721.465	4.721.465	4.721.465	4.721.465
		Đèn Led IOTA-180W, DIM	cái						3.982.220	3.982.220	3.982.220	3.982.220	3.982.220	3.982.220
		Bộ đèn LED KAPPA-40W	cái						902.000	902.000	902.000	902.000	902.000	902.000
		Bộ đèn LED KAPPA-50W	cái						1.015.036	1.015.036	1.015.036	1.015.036	1.015.036	1.015.036
		Bộ đèn LED KAPPA-60W	cái						1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000
		Bộ đèn LED KAPPA-75W	cái						1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000
		Bộ đèn LED KAPPA-90W	cái						1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000
		Bộ đèn LED KAPPA-99W	cái						1.628.000	1.628.000	1.628.000	1.628.000	1.628.000	1.628.000
		Bộ đèn LED KAPPA-100W	cái						1.641.970	1.641.970	1.641.970	1.641.970	1.641.970	1.641.970
		Bộ đèn LED KAPPA-100W, DIM	cái						4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000
		Bộ đèn LED KAPPA-120W	cái						1.936.000	1.936.000	1.936.000	1.936.000	1.936.000	1.936.000
		Bộ đèn LED KAPPA-120W, DIM	cái						4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000
		Bộ đèn LED KAPPA-125W, DIM	cái						2.239.050	2.239.050	2.239.050	2.239.050	2.239.050	2.239.050
		Bộ đèn LED KAPPA-150W	cái						4.595.200	4.595.200	4.595.200	4.595.200	4.595.200	4.595.200
		Bộ đèn LED KAPPA-150W, DIM	cái						2.239.050	2.239.050	2.239.050	2.239.050	2.239.050	2.239.050

4	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED KAPPA-160W, DIM	cái			Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng miền Bắc	Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	6.260.000	6.260.000	6.260.000	6.260.000	6.260.000	6.260.000
		Bộ đèn LED KAPPA-200W, DIM	cái						7.859.700	7.859.700	7.859.700	7.859.700	7.859.700	7.859.700
		Bộ đèn LED LAMDA-100W	cái						5.043.720	5.043.720	5.043.720	5.043.720	5.043.720	5.043.720
		Bộ đèn LED MUY-100W	cái						4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000
		Bộ đèn LED PI-50W	cái						1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200
		Bộ đèn LED PI-70W	cái						1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000
		Bộ đèn LED PI-75W	cái						2.084.500	2.084.500	2.084.500	2.084.500	2.084.500	2.084.500
		Bộ đèn LED PI-90W	cái						2.121.900	2.121.900	2.121.900	2.121.900	2.121.900	2.121.900
		Bộ đèn LED PI-100W	cái						2.177.065	2.177.065	2.177.065	2.177.065	2.177.065	2.177.065
		Bộ đèn LED PI-100W, DIM	cái						2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000
		Bộ đèn LED PI-110W	cái						2.664.145	2.664.145	2.664.145	2.664.145	2.664.145	2.664.145
		Bộ đèn LED PI-110W, DIM	cái						2.708.200	2.708.200	2.708.200	2.708.200	2.708.200	2.708.200
		Bộ đèn LED PI-120W	cái						2.774.145	2.774.145	2.774.145	2.774.145	2.774.145	2.774.145
		Bộ đèn LED PI-120W, DIM	cái						3.258.200	3.258.200	3.258.200	3.258.200	3.258.200	3.258.200
		Bộ đèn LED PI-150W	cái						3.235.870	3.235.870	3.235.870	3.235.870	3.235.870	3.235.870
		Bộ đèn LED PI-150W, DIM	cái						3.721.465	3.721.465	3.721.465	3.721.465	3.721.465	3.721.465
		Bộ đèn LED PI-160W, DIM	cái						3.797.200	3.797.200	3.797.200	3.797.200	3.797.200	3.797.200

5	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED PI-180W, DIM	cái			Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng miền Bắc	Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	3.872.220	3.872.220	3.872.220	3.872.220	3.872.220	3.872.220
		Bộ đèn LED PI-200W, DIM	cái						3.982.220	3.982.220	3.982.220	3.982.220	3.982.220	3.982.220
		Bộ đèn LED PI-250W, DALI	cái						8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000
		Bộ đèn LED PI-250W, DIM	cái						6.253.522	6.253.522	6.253.522	6.253.522	6.253.522	6.253.522
		Bộ đèn LED PHI-150W, DIM	cái						5.018.200	5.018.200	5.018.200	5.018.200	5.018.200	5.018.200
		Bộ đèn LED CHI-80W	cái						4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000
		Bộ đèn LED CHI-100W	cái						4.235.000	4.235.000	4.235.000	4.235.000	4.235.000	4.235.000
		Bộ đèn LED CHI-120W, DIM	cái						7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000
		Bộ đèn LED CHI-150W, DIM	cái						7.881.200	7.881.200	7.881.200	7.881.200	7.881.200	7.881.200
		Bộ đèn LED CHI-180W, DIM	cái						8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000
		Bộ đèn LED UPSILON-150W, DIM	cái						5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000
		Bộ đèn LED AVHY-CT150, DALI	cái						4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000
		Đèn pha LED MB02-200w	cái						2.297.800	2.297.800	2.297.800	2.297.800	2.297.800	2.297.800
		Đèn pha LED MB02-300w	cái						3.795.200	3.795.200	3.795.200	3.795.200	3.795.200	3.795.200
		Đèn pha LED MB02- 400w	cái						4.155.400	4.155.400	4.155.400	4.155.400	4.155.400	4.155.400
		Đèn pha LED MB02-500w	cái						5.995.400	5.995.400	5.995.400	5.995.400	5.995.400	5.995.400
		Đèn pha LED MB02-1000w	cái						14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800

6	Vật tư ngành điện	Ổng nhựa xoắn HDPE Santo ELP 25	m		ELP 25 OD: 32 ± 2,0 - ID: 25 ± 2,0	Công ty Cổ phần Santo	Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800
		Ổng nhựa xoắn HDPE Santo ELP 30	m		ELP 30 OD: 40 ± 2,0 - ID: 30 ± 2,0				14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900
		Ổng nhựa xoắn HDPE Santo ELP 40	m		ELP 40 OD: 50 ± 2,0 - ID: 40 ± 2,0				21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400
		Ổng nhựa xoắn HDPE Santo ELP 50	m		ELP 50 OD: 65 ± 2,5 - ID: 50 ± 2,5				29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300
		Ổng nhựa xoắn HDPE Santo ELP 65	m		ELP 65 OD: 85 ± 3,0 - ID: 65 ± 3,0				42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500
		Ổng nhựa xoắn HDPE Santo ELP 80	m		ELP 80 OD: 105 ± 3,0 - ID: 80 ± 3,0				55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300
		Ổng nhựa xoắn HDPE Santo ELP 90	m		ELP 90 OD: 112 ± 4,0 - ID: 90 ± 4,0				63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600

7	Vật tư ngành điện	Ổng nhựa xoắn HDPE Santo ELP 100	m		ELP 100 - OD: 130 ± 4,0 - ID: 100 ± 4,0	Công ty Cổ phần Santo	Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
		Ổng nhựa xoắn HDPE Santo ELP 125	m		ELP 125 - OD: 160 ± 4,0 - ID: 125 ± 4,0				121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400
		Ổng nhựa xoắn HDPE Santo ELP 150	m		ELP 150 - OD: 195 ± 4,0 - ID: 150 ± 4,0				165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800
		Ổng nhựa xoắn HDPE Santo ELP 160	m		ELP 160 - OD: 200 ± 4,0 - ID: 160 ± 4,0				185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000
		Ổng nhựa xoắn HDPE Santo ELP 175	m		ELP 175 - OD: 230 ± 4,0 - ID: 175 ± 4,0				247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200
		Ổng nhựa xoắn HDPE Santo ELP 200	m		ELP 200 - OD: 260 ± 4,0 - ID: 200 ± 4,0				295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500

8	Vật tư ngành điện	Ổng nhựa xoắn HDPE Ba An BFP 32/25	m	TCVN 8699:201 1; TCVN 7997:200 9	BFP 32/25 OD: 32 ± 2,0 ID: 25 ± 2,0	Công ty Cổ phần Ba An	Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800
		Ổng nhựa xoắn HDPE Ba An BFP 40/30	m		BFP 40/30 OD: 40 ± 2,0 ID: 30 ± 2,0				14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900
		Ổng nhựa xoắn HDPE Ba An BFP 50/40	m		BFP 50/40 OD: 50 ± 2,0 ID: 40 ± 2,0				21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400
		Ổng nhựa xoắn HDPE Ba An BFP 65/50	m		BFP 65/50 OD: 50 ± 2,0 ID: 40 ± 2,0				29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300
		Ổng nhựa xoắn HDPE Ba An BFP 85/65	m		BFP 85/65 OD: 85 ± 2,5 ID: 65 ± 2,5				42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500
		Ổng nhựa xoắn HDPE Ba An BFP 90/72	m		BFP 90/72 OD: 90 ± 3,0 ID: 72 ± 3,0				47.800	47.800	47.800	47.800	47.800	47.800
		Ổng nhựa xoắn HDPE Ba An BFP 105/80	m		BFP 105/80 OD: 105 ± 3,0 ID: 80 ± 3,0				55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300
		Ổng nhựa xoắn HDPE Ba An BFP 110/90	m		BFP 110/90 OD: 112 ± 4,0 ID: 90 ± 4,0				63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600

9	Vật tư ngành điện	Ổng nhựa xoắn HDPE Ba An BFP 130/100	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009	BFP 130/100 OD: 130 ± 4,0 ID: 100 ± 4,0	Công ty Cổ phần Ba An	Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
		Ổng nhựa xoắn HDPE Ba An BFP 160/125	m		BFP 160/125 OD: 160 ± 4,0 ID: 125 ± 4,0				121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400
		Ổng nhựa xoắn HDPE Ba An BFP 195/150	m		BFP 195/150 OD: 195 ± 4,0 ID: 150 ± 4,0				165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800
		Ổng nhựa xoắn HDPE Ba An BFP 200/160	m		BFP 200/160 OD: 200 ± 4,0 ID: 160 ± 4,0				185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000
		Ổng nhựa xoắn HDPE Ba An BFP 230/175	m		BFP 230/175 OD: 230 ± 4,0 ID: 175 ± 4,0				247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200
		Ổng nhựa xoắn HDPE Ba An BFP 260/200	m		BFP 260/200 OD: 260 ± 4,0 ID: 200 ± 4,0				295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500

XIII		Gỗ xây dựng												
1	Gỗ xây dựng	Cửa đi gỗ lim pa nô đặc	m2		Cửa gỗ lim bản dày 4 cm bao gồm phụ kiện bản lề	Đơn vị cung cấp gỗ trên địa bàn tỉnh	Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Khảo sát thị trường	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000
		Cửa đi gỗ lim pa nô kính 5 ly mờ	m2		Cửa gỗ lim bản dày 4 cm bao gồm phụ kiện bản lề				2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000
		Cửa đi gỗ lim pa nô chớp	m2		Cửa gỗ lim bản dày 4 cm bao gồm phụ kiện bản lề				2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000
		Cửa sổ gỗ lim kính 5 ly mờ ô nhỏ	m2		Cửa gỗ lim bản dày 4 cm bao gồm phụ kiện bản lề				2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000
		Cửa sổ chớp gỗ lim	m2		Cửa gỗ lim bản dày 4 cm bao gồm phụ kiện bản lề				2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000

2	Gỗ xây dựng	Cửa gỗ chò chỉ đi Pa nô đặc	m2		Cửa gỗ chò chỉ lắp đủ phụ kiện bản dày	Đơn vị cung cấp gỗ trên địa bàn tỉnh	Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Khảo sát thị trường	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000
		Cửa đi gỗ chò chỉ pa nô kính ô nhỏ	m2		Cửa gỗ chò chỉ lắp đủ phụ kiện bản dày				1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000
		Cửa sổ gỗ chò chỉ khung gỗ kính	m2		Cửa gỗ chò chỉ lắp đủ phụ kiện bản dày				1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000
		Cửa đi gỗ dổi Pa nô đặc	m2		Cửa gỗ dổi lắp đủ phụ kiện bản dày 4 cm				1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
		Cửa đi gỗ dổi pa nô kính ô nhỏ	m2		Cửa gỗ dổi lắp đủ phụ kiện bản dày 4 cm				1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
		Cửa sổ gỗ dổi khung gỗ kính	m2		Cửa gỗ dổi lắp đủ phụ kiện bản dày 4 cm				1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000
3	Gỗ xây dựng	Khuôn cửa gỗ lim Đơn 60 x 80	md		Đơn 60 x 80	Đơn vị cung cấp gỗ trên địa bàn tỉnh Phụ kiện gỗ lim	Vận chuyển đến công trình	Khảo sát thị trường	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000
		Khuôn cửa gỗ lim Đơn 60x130	md		Đơn 60x130				450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000
		Khuôn cửa gỗ lim Kép 60 x 170	md		Kép 60 x 170				680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000
		Khuôn cửa gỗ lim Kép 60 x 250	md		Kép 60 x 250				730.000	730.000	730.000	730.000	730.000	730.000
		Tay vịn cầu thang gỗ lim 60 x 80	md		60 x 80				380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000
		Cầu thang gỗ lim 60 x 80 (cả song tiện)	md		60 x 80 (cả song tiện)				1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000
		Nẹp bao khuôn cửa, gỗ lim 60x15	md						90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000

4	Gỗ xây dựng	Khuôn cửa học kép 60x250	md		Khuôn học kép	Đơn vị cung cấp gỗ trên địa bàn tỉnh Phụ kiện gỗ dổi	Vận chuyển đến công trình	Khảo sát thị trường	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000
		Khuôn cửa học đơn 60x130	md		Khuôn học đơn				350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000
		Khuôn cửa học đơn 60x80	md		Khuôn học đơn				280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000
		Nẹp bao khuôn cửa, gỗ chò chỉ	md		60x15				35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000
		Tay vịn cầu thang gỗ chò chỉ 60 x 80	md		60 x 80				450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000
		Cầu thang gỗ chò chỉ 60 x 80 hoàn	md		60 x 80 (cả song				1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000
5	Gỗ xây dựng	Gỗ lim hộp dài 2,5 m - 3m	m3		Dài 2,5 m - 3m	Đơn vị cung cấp gỗ trên địa bàn tỉnh	Vận chuyển đến công trình	Khảo sát thị trường	31.000.000	31.000.000	31.000.000	31.000.000	31.000.000	31.000.000
		Gỗ lim hộp dài 2m đến 2,4 m	m3		Dài 2m đến 2,4 m				29.000.000	29.000.000	29.000.000	29.000.000	29.000.000	29.000.000
		Gỗ lim hộp dài < 2 m	m3		Dài < 2 m				24.000.000	24.000.000	24.000.000	24.000.000	24.000.000	24.000.000
		Gỗ lim tròn chưa qua sơ chế D ≤ 30cm	m3		D ≤ 30cm				17.600.000	17.600.000	17.600.000	17.600.000	17.600.000	17.600.000
		Gỗ lim tròn chưa qua sơ chế D > 30cm	m3		D > 30cm				20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000
		Gỗ cốp pha dày 2 cm	m3		Dày 2cm				3.363.636	3.363.636	3.363.636	3.363.636	3.363.636	3.363.636
		Gỗ cốp pha dày 3cm	m3		Dày 3cm				3.636.364	3.636.364	3.636.364	3.636.364	3.636.364	3.636.364
		Cột chống 10 x 10 dài 5m	cây		10x10 dài 5m				68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000
		Luồng cây dài 9m-12m	cây		Dài 9m-12m				59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000
		Luồng cây dài 6m-8m	cây		Dài 6m-8m				50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
		Luồng cây dài 4m-5m	cây		Dài 4m-5m				35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000
		Tre cây dài 6m-8m	cây		Dài 6m-8m				38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000
		Tre cây dài 4m-5m	cây		Dài 4m-5m				30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000
		Cọc Tre loại A F6-F8	md		F6-F8				8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000
		Cọc chống dài bình quân 3m đường kính 6-8 cm	cái		Dài bình quân 3m, D6-				17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000

6	Cọc tre, luồng	- Cọc tre loại A (fi6-8) dài 2m	đ/cọc			Đơn vị cung cấp trên địa bàn tỉnh	Vận chuyển đến công trình	Khảo sát thị trường	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
		- Cọc tre loại A (fi6-8) dài 3m	đ./cọc						15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000
		- Luồng cây loại A	đ/cây						45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
		- Luồng cây loại B	đ/cây						36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000
		- Phê nứa	m2						21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500
XIV	Vật tư ngành nước													
1	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 2 vách DN150 - SN4	m	TCVN 11821-1:2017; TCVN 11821-2:2017; TCVN 6145:2007; ISO: 9001:2015		Công ty Cổ phần VISUCO (Địa chỉ: Số 11- Cambridge street, làng Việt Kiều Quốc Tế, phường An Biên, thành phố Hải Phòng, Việt Nam	Đền công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	229.800	229.800	229.800	229.800	229.800	229.800
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN150 - SN8	m						299.500	299.500	299.500	299.500	299.500	299.500
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN200 - SN4	m						339.500	339.500	339.500	339.500	339.500	339.500
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN200 - SN8	m						388.000	388.000	388.000	388.000	388.000	388.000
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN250 - SN4	m						448.000	448.000	448.000	448.000	448.000	448.000
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN250 - SN8	m						500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN300 - SN4	m						485.000	485.000	485.000	485.000	485.000	485.000
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN300 - SN8	m						596.000	596.000	596.000	596.000	596.000	596.000
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN350 - SN4	m						610.500	610.500	610.500	610.500	610.500	610.500

2	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 2 vách DN350 - SN8	m	TCVN 11821-1:2017; TCVN 11821-2:2017; TCVN 6145:2007; ISO: 9001:2015		Công ty Cổ phần VISUCO (Địa chỉ: Số 11- Cambridge street, làng Việt Kiều Quốc Tế, phường An Biên, thành phố Hải Phòng, Việt Nam	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	905.000	905.000	905.000	905.000	905.000	905.000
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN400 - SN4	m						835.000	835.000	835.000	835.000	835.000	835.000
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN400 - SN8	m						1.105.000	1.105.000	1.105.000	1.105.000	1.105.000	1.105.000
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN450 - SN4	m						1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN450 - SN8	m						1.375.000	1.375.000	1.375.000	1.375.000	1.375.000	1.375.000
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN500 - SN4	m						1.258.000	1.258.000	1.258.000	1.258.000	1.258.000	1.258.000
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN500 - SN8	m						1.825.000	1.825.000	1.825.000	1.825.000	1.825.000	1.825.000
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN600 - SN4	m						1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN600 - SN8	m						2.290.000	2.290.000	2.290.000	2.290.000	2.290.000	2.290.000
		Đai nối đồng bộ D150	bộ						250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
		Đai nối đồng bộ D200	bộ						360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000
		Đai nối đồng bộ D250	bộ						480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000
		Đai nối đồng bộ D300	bộ						670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000
		Đai nối đồng bộ D350	bộ						850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000
		Đai nối đồng bộ D400	bộ						950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000
		Đai nối đồng bộ D450	bộ						1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000

3	Vật tư ngành nước	Đai nối đồng bộ D500	bộ	TCVN 11821-1:2017; TCVN 11821-2:2017; TCVN 6145:2007; ISO: 9001:2015		Công ty Cổ phần VISUCO (Địa chỉ: Số 11- Cambridge street, làng Việt Kiều Quốc Tế, phường An Biên, thành phố Hải Phòng, Việt Nam	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000
		Đai nối đồng bộ D600	bộ						1.840.000	1.840.000	1.840.000	1.840.000	1.840.000	1.840.000
		Ống nhựa gân xoắn HDPE - D25/32	m						12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200
		Ống nhựa gân xoắn HDPE - D30/40	m						14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800
		Ống nhựa gân xoắn HDPE - D40/50	m						21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200
		Ống nhựa gân xoắn HDPE - D50/65	m						29.200	29.200	29.200	29.200	29.200	29.200
		Ống nhựa gân xoắn HDPE - D65/85	m						42.200	42.200	42.200	42.200	42.200	42.200
		Ống nhựa gân xoắn HDPE - D72/90	m						51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200
		Ống nhựa gân xoắn HDPE - D80/105	m						55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200
		Ống nhựa gân xoắn HDPE - D90/112	m						65.200	65.200	65.200	65.200	65.200	65.200
		Ống nhựa gân xoắn HDPE - D100/130	m						78.200	78.200	78.200	78.200	78.200	78.200
		Ống nhựa gân xoắn HDPE - D125/160	m						121.200	121.200	121.200	121.200	121.200	121.200
		Ống nhựa gân xoắn HDPE - D150/195	m						165.200	165.200	165.200	165.200	165.200	165.200
		Ống nhựa gân xoắn HDPE - D175/230	m						247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200
		Ống nhựa gân xoắn HDPE - D200/260	m						290.200	290.200	290.200	290.200	290.200	290.200

4	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U thoát D21	m		D21	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Đền công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	(Địa chỉ: Nhà máy nhựa Hà Nam) - Giá trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300
		Ống PVC-U thoát D27	m		D27				7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800
		Ống PVC-U thoát D60	m		D60				22.900	22.900	22.900	22.900	22.900	22.900
		Ống PVC-U thoát D75	m		D75				32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200
		Ống PVC-U thoát D90	m		D90				39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300
		Ống PVC-U thoát D110	m		D110				59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300
		Ống PVC-U thoát D280	m		D280				397.400	397.400	397.400	397.400	397.400	397.400
		Ống PVC-U thoát D315	m		D315				502.300	502.300	502.300	502.300	502.300	502.300
		Ống PVC-U Class 0 D21	m		D21				7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700
		Ống PVC-U Class 0 D27	m		D27				9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
		Ống PVC-U Class 0 D34	m		D34				11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800
		Ống PVC-U Class 0 D42	m		D42				16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900
		Ống PVC-U Class 0 D48	m		D48				20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800
		Ống PVC-U Class 0 D60	m		D60				27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600
		Ống PVC-U Class 0 D75	m		D75				37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600
		Ống PVC-U Class 0 D200	m		D200				206.300	206.300	206.300	206.300	206.300	206.300
		Ống PVC-U Class 0 D250	m		D250				331.300	331.300	331.300	331.300	331.300	331.300
		Ống PVC-U Class 1 D21	m		D21				8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400
		Ống PVC-U Class 1 D27	m		D27				11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600
		Ống PVC-U Class 1 D34	m		D34				14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500
		Ống PVC-U Class 1 D42	m		D42				19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900
		Ống PVC-U Class 1 D48	m		D48				23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700

5	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U Class 1 D60	m		D60	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	(Địa chỉ: Nhà máy nhựa Hà Nam) - Giá trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500
		Ống PVC-U Class 1 D75	m		D75				42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600
		Ống PVC-U Class 1 D90	m		D90				52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500
		Ống PVC-U Class 1 D280	m		D280				475.200	475.200	475.200	475.200	475.200	475.200
		Ống PVC-U Class 1 D315	m		D315				596.300	596.300	596.300	596.300	596.300	596.300
		Ống PVC-U Class 2 D21	m		D21				10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100
		Ống PVC-U Class 2 D27	m		D27				12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700
		Ống PVC-U Class 2 D34	m		D34				17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700
		Ống PVC-U Class 2 D42	m		D42				22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600
		Ống PVC-U Class 2 D48	m		D48				27.200	27.200	27.200	27.200	27.200	27.200
		Ống PVC-U Class 2 D60	m		D60				39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000
		Ống PVC-U Class 2 D75	m		D75				55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500
		Ống PVC-U Class 2 D280	m		D280				559.800	559.800	559.800	559.800	559.800	559.800
		Ống PVC-U Class 2 D315	m		D315				715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400
		Ống PVC-U Class 3 D21	m		D21				11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800
		Ống PVC-U Class 3 D27	m		D27				18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100
		Ống PVC-U Class 3 D34	m		D34				20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200
		Ống PVC-U Class 3 D42	m		D42				26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600
		Ống PVC-U Class 3 D48	m		D48				33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000
		Ống PVC-U Class 3 D60	m		D60				47.100	47.100	47.100	47.100	47.100	47.100
		Ống PVC-U Class 3 D75	m		D75				68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800
		Ống PVC-U Class 3 D90	m		D90				79.800	79.800	79.800	79.800	79.800	79.800

6	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U Class 3 D280	m		D280	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	(Địa chỉ: Nhà máy nhựa Hà Nam) - Giá trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	719.200	719.200	719.200	719.200	719.200	719.200
		Ống PVC-U Class 3 D315	m		D315				898.900	898.900	898.900	898.900	898.900	898.900
		Cút 90 độ PVC-PU D21	cái		D21				1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300
		Cút 90 độ PVC-PU D27	cái		D27				2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000
		Cút 90 độ PVC-PU D34	cái		D34				3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100
		Cút 90 độ PVC-PU D42	cái		D42				5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
		Cút 90 độ PVC-PU D140	cái		D140				113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000
		Cút 90 độ PVC-PU D160	cái		D160				136.400	136.400	136.400	136.400	136.400	136.400
		Chếch 45 độ PVC-U D21	cái		D21				1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300
		Chếch 45 độ PVC-U D27	cái		D27				1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700
		Chếch 45 độ PVC-U D34	cái		D34				2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600
		Chếch 45 độ PVC-U D42	cái		D42				3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900
		Chếch 45 độ PVC-U D48	cái		D48				6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200
		Chếch 45 độ PVC-U D60	cái		D60				9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700
		Chếch 45 độ PVC-U D140	cái		D140				67.400	67.400	67.400	67.400	67.400	67.400
		Chếch 45 độ PVC-U D160	cái		D160				102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000
		Đầu nối thẳng PVC-U D21	cái		D21				1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200
		Đầu nối thẳng PVC-U D27	cái		D27				1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600
		Đầu nối thẳng PVC-U D34	cái		D34				1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800
		Đầu nối thẳng PVC-U D42	cái		D42				3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100
		Đầu nối thẳng PVC-U D48	cái		D48				4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100
		Đầu nối thẳng PVC-U D60	cái		D60				6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800
		Đầu nối thẳng PVC-U D75	cái		D75				13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500
		Đầu nối thẳng PVC-U D140	cái		D140				52.300	52.300	52.300	52.300	52.300	52.300

7	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng PVC-U D160	cái		D160	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	(Địa chỉ: Nhà máy nhựa Hà Nam) - Giá trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	74.500	74.500	74.500	74.500	74.500	74.500
		Tê PVC-U D21	cái		D21				2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000
		Tê PVC-U D27	cái		D27				3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500
		Tê PVC-U D34	cái		D34				4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700
		Tê PVC-U D42	cái		D42				6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700
		Tê PVC-U D48	cái		D48				10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
		Tê PVC-U D60	cái		D60				15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100
		Tê PVC-U D75	cái		D75				25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500
		Tê PVC-U D140	cái		D140				168.400	168.400	168.400	168.400	168.400	168.400
		Tê PVC-U D160	cái		D160				179.200	179.200	179.200	179.200	179.200	179.200
		- Ống HDPE - PE100 D20 PN16	m		D20 PN16				7.730	7.730	7.730	7.730	7.730	7.730
		- Ống HDPE - PE100 D20 PN20	m		D20 PN20				9.090	9.090	9.090	9.090	9.090	9.090
		- Ống HDPE - PE100 D25	m		D25 PN12.5				9.820	9.820	9.820	9.820	9.820	9.820
		- Ống HDPE - PE100 D25 PN16	m		D25 PN16				11.730	11.730	11.730	11.730	11.730	11.730
		- Ống HDPE - PE100 D25 PN20	m		D25 PN20				13.730	13.730	13.730	13.730	13.730	13.730
		- Ống HDPE - PE100 D32	m		D32 PN12.5				16.090	16.090	16.090	16.090	16.090	16.090
		- Ống HDPE - PE100 D32 PN16	m		D32 PN16				18.820	18.820	18.820	18.820	18.820	18.820
		- Ống HDPE - PE100 D40 PN10	m		D40 PN10				20.090	20.090	20.090	20.090	20.090	20.090
		- Ống HDPE - PE100 D40	m		D40 PN12.5				24.270	24.270	24.270	24.270	24.270	24.270
		- Ống HDPE - PE100 D40 PN16	m		D40 PN16				29.180	29.180	29.180	29.180	29.180	29.180
		- Ống HDPE - PE100 D50	m		D50 PN12.5				37.090	37.090	37.090	37.090	37.090	37.090
		- Ống HDPE - PE100 D50 PN16	m		D50 PN16				45.270	45.270	45.270	45.270	45.270	45.270
		- Ống HDPE - PE100 D63	m		D63 PN12.5				59.730	59.730	59.730	59.730	59.730	59.730
		- Ống HDPE - PE100 D63 PN16	m		D63 PN16				71.180	71.180	71.180	71.180	71.180	71.180
		- Ống HDPE - PE100 D75 PN10	m		D75 PN10				70.270	70.270	70.270	70.270	70.270	70.270
		- Ống HDPE - PE100 D75	m		D75 PN12.5				84.730	84.730	84.730	84.730	84.730	84.730
		- Ống HDPE - PE100 D75 PN16	m		D75 PN16				101.090	101.090	101.090	101.090	101.090	101.090

8	Vật tư ngành nước	- Ống HDPE - PE100 D90 PN10	m		D90 PN10	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	(Địa chỉ: Nhà máy nhựa Hà Nam) - Giá trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	99.730	99.730	99.730	99.730	99.730	99.730
		- Ống HDPE - PE100 D90	m		D90 PN12.5				120.550	120.550	120.550	120.550	120.550	120.550
		- Ống HDPE - PE100 D90 PN16	m		D90 PN16				144.730	144.730	144.730	144.730	144.730	144.730
		- Ống HDPE - PE100 D110	m		D110 PN10				151.090	151.090	151.090	151.090	151.090	151.090
		- Ống HDPE - PE100 D110	m		D110 PN12.5				180.550	180.550	180.550	180.550	180.550	180.550
		- Ống HDPE - PE100 D110	m		D110 PN16				218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000
		- Ống HDPE - PE100 D125	m		D125 PN10				190.730	190.730	190.730	190.730	190.730	190.730
		- Ống HDPE - PE100 D140	m		D140 PN10				238.090	238.090	238.090	238.090	238.090	238.090
		- Ống HDPE - PE100 D160	m		D160 PN10				312.910	312.910	312.910	312.910	312.910	312.910
		- Ống HDPE - PE100 D160	m		D160 PN12.5				376.270	376.270	376.270	376.270	376.270	376.270
		- Ống HDPE - PE100 D180	m		D180 PN10				393.910	393.910	393.910	393.910	393.910	393.910
		- Ống HDPE - PE100 D200	m		D200 PN10				493.640	493.640	493.640	493.640	493.640	493.640
		- Ống HDPE - PE100 D225	m		D225 PN10				606.730	606.730	606.730	606.730	606.730	606.730
		- Ống HDPE - PE100 D250	m		D250 PN10				751.730	751.730	751.730	751.730	751.730	751.730
		- Ống HDPE - PE100 D280	m		D280 PN10				936.640	936.640	936.640	936.640	936.640	936.640
		- Ống HDPE - PE100 D315	m		D315 PN10				1.192.730	1.192.730	1.192.730	1.192.730	1.192.730	1.192.730
		- Ống HDPE - PE100 D355	m		D355 PN10				1.515.730	1.515.730	1.515.730	1.515.730	1.515.730	1.515.730
		- Ống HDPE - PE100 D400	m		D400 PN10				1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000
		- Ống HDPE - PE100 D450	m		D450 PN12.5				2.941.360	2.941.360	2.941.360	2.941.360	2.941.360	2.941.360
		- Ống HDPE - PE100 D500	m		D500 PN10				3.026.450	3.026.450	3.026.450	3.026.450	3.026.450	3.026.450
		- Ống HDPE - PE100 D560	m		D560 PN10				4.091.820	4.091.820	4.091.820	4.091.820	4.091.820	4.091.820
		- Ống HDPE - PE100 D630	m		D630 PN10				5.182.730	5.182.730	5.182.730	5.182.730	5.182.730	5.182.730

9	Vật tư ngành nước	Bồn đứng Inox 310	cái		Inox 310	Công ty CPĐT Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Bồn chứa nước Tân Á (Đại lý cấp 1 tại Ninh Bình - Địa chỉ: Km số 5, phường Hoa Lư, Ninh Bình)	1.980.909	1.980.909	1.980.909	1.980.909	1.980.909	1.980.909
		Bồn đứng Inox 500	cái		Inox 500				2.535.455	2.535.455	2.535.455	2.535.455	2.535.455	2.535.455
		Bồn đứng Inox 700	cái		Inox 700				3.135.455	3.135.455	3.135.455	3.135.455	3.135.455	3.135.455
		Bồn đứng Inox 1000	cái		Inox 1000				4.199.091	4.199.091	4.199.091	4.199.091	4.199.091	4.199.091
		Bồn đứng Inox 1500 (1140)	cái		Inox 1500 (1140)				6.435.455	6.435.455	6.435.455	6.435.455	6.435.455	6.435.455
		Bồn đứng Inox 2000 (1140)	cái		Inox 2000 (1140)				8.399.091	8.399.091	8.399.091	8.399.091	8.399.091	8.399.091
		Bồn đứng Inox 3000 (1140)	cái		Inox 3000 (1140)				12.053.636	12.053.636	12.053.636	12.053.636	12.053.636	12.053.636
		Bồn đứng Inox 4000 (1340)	cái		Inox 4000 (1340)				15.890.000	15.890.000	15.890.000	15.890.000	15.890.000	15.890.000
		Bồn đứng Inox 5000 (1400)	cái		Inox 5000 (1400)				19.999.091	19.999.091	19.999.091	19.999.091	19.999.091	19.999.091
		Bồn ngang Inox 310	cái		Inox 310				2.099.091	2.099.091	2.099.091	2.099.091	2.099.091	2.099.091
		Bồn ngang Inox 500	cái		Inox 500				2.671.818	2.671.818	2.671.818	2.671.818	2.671.818	2.671.818
		Bồn ngang Inox 700	cái		Inox 700				3.271.818	3.271.818	3.271.818	3.271.818	3.271.818	3.271.818
		Bồn ngang Inox 1000	cái		Inox 1000				4.380.909	4.380.909	4.380.909	4.380.909	4.380.909	4.380.909
		Bồn ngang Inox 1500 (1140)	cái		Inox 1500 (1140)				6.662.727	6.662.727	6.662.727	6.662.727	6.662.727	6.662.727
		Bồn ngang Inox 2000 (1140)	cái		Inox 2000 (1140)				8.717.273	8.717.273	8.717.273	8.717.273	8.717.273	8.717.273
		Bồn ngang Inox 3000 (1140)	cái		Inox 3000 (1140)				12.562.727	12.562.727	12.562.727	12.562.727	12.562.727	12.562.727

10	Vật tư ngành nước	Bồn ngang Inox 4000 (1340)	cái		Inox 4000 (1340)	Công ty CPĐT Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Bồn chứa nước Tân Á (Đại lý cấp 1 tại Ninh Bình - Địa chỉ: Km số 5, phường Hoa Lư, Ninh Bình)	16.526.364	16.526.364	16.526.364	16.526.364	16.526.364	16.526.364
		Bồn ngang Inox 5000 (1400)	cái		Inox 5000 (1400)				20.817.273	20.817.273	20.817.273	20.817.273	20.817.273	20.817.273
		Bồn ngang Inox 10000	cái		Inox 10000				50.909.091	50.909.091	50.909.091	50.909.091	50.909.091	50.909.091
		Bồn ngang Inox 15000	cái		Inox 15000				78.181.818	78.181.818	78.181.818	78.181.818	78.181.818	78.181.818
		Bồn đứng nhựa Tân Á TA 300EX	cái		Nhựa, đứng, 300EX				1.212.037	1.212.037	1.212.037	1.212.037	1.212.037	1.212.037
		Bồn đứng nhựa Tân Á TA 400EX	cái		Nhựa, đứng, 400EX				1.536.111	1.536.111	1.536.111	1.536.111	1.536.111	1.536.111
		Bồn đứng nhựa Tân Á TA 500EX	cái		Nhựa, đứng, 500EX				1.823.148	1.823.148	1.823.148	1.823.148	1.823.148	1.823.148
		Bồn đứng nhựa Tân Á TA 1000EX	cái		Nhựa, đứng, 1000EX				3.082.407	3.082.407	3.082.407	3.082.407	3.082.407	3.082.407
		Bồn đứng nhựa Tân Á TA 2000EX	cái		Nhựa, đứng, 2000EX				6.073.148	6.073.148	6.073.148	6.073.148	6.073.148	6.073.148
		Bồn đứng nhựa Tân Á TA 5000EX	cái		Nhựa, đứng, 5000EX				15.045.370	15.045.370	15.045.370	15.045.370	15.045.370	15.045.370
		Bồn ngang nhựa Tân Á TA 300EX	cái		Nhựa, ngang, 300EX				1.397.222	1.397.222	1.397.222	1.397.222	1.397.222	1.397.222
		Bồn ngang nhựa Tân Á TA 400EX	cái		Nhựa, ngang, 400EX				1.721.296	1.721.296	1.721.296	1.721.296	1.721.296	1.721.296
		Bồn ngang nhựa Tân Á TA 500EX	cái		Nhựa, ngang, 500EX				1.897.222	1.897.222	1.897.222	1.897.222	1.897.222	1.897.222
		Bồn ngang nhựa Tân Á TA 1000EX	cái		Nhựa, ngang, 1000EX				3.637.963	3.637.963	3.637.963	3.637.963	3.637.963	3.637.963
		Bồn ngang nhựa Tân Á TA 2000EX	cái		Nhựa, ngang, 2000EX				7.369.444	7.369.444	7.369.444	7.369.444	7.369.444	7.369.444

11	Vật tư ngành nước	Bồn đứng nhựa plasma PL 500	cái		Nhựa plasma, đứng, PL 500	Công ty CPĐT Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Bồn chứa nước Tân Á (Đại lý cấp 1 tại Ninh Bình - Địa chỉ: Km số 5, phường Hoa Lư, Ninh Bình)	1.925.000	1.925.000	1.925.000	1.925.000	1.925.000	1.925.000
		Bồn đứng nhựa plasma PL 1000	cái		Nhựa plasma, đứng, PL 1000				3.443.519	3.443.519	3.443.519	3.443.519	3.443.519	3.443.519
		Bồn đứng nhựa plasma PL 1500	cái		Nhựa plasma, đứng, PL 1500				4.980.556	4.980.556	4.980.556	4.980.556	4.980.556	4.980.556
		Bồn đứng nhựa plasma PL 2000	cái		Nhựa plasma, đứng, PL 2000				6.480.556	6.480.556	6.480.556	6.480.556	6.480.556	6.480.556
		Bồn ngang nhựa plasma PL 500	cái		Nhựa plasma, ngang, PL 500				2.128.704	2.128.704	2.128.704	2.128.704	2.128.704	2.128.704
		Bồn ngang nhựa plasma PL 1000	cái		Nhựa plasma, ngang, PL 1000				3.795.370	3.795.370	3.795.370	3.795.370	3.795.370	3.795.370
		Bồn đứng nhựa tự hoại ĐT 1000 SE	cái		Nhựa tự hoại, đứng, ĐT 1000 SE				4.350.926	4.350.926	4.350.926	4.350.926	4.350.926	4.350.926
		Bồn đứng nhựa tự hoại ĐT 1500 SE	cái		Nhựa tự hoại, đứng, ĐT 1500 SE				6.110.185	6.110.185	6.110.185	6.110.185	6.110.185	6.110.185
		Bồn đứng nhựa tự hoại ĐT 2000 SE	cái		Nhựa tự hoại, đứng, ĐT 2000 SE				8.610.185	8.610.185	8.610.185	8.610.185	8.610.185	8.610.185
		Bồn ngang nhựa tự hoại ĐT 1000 SE	cái		Nhựa tự hoại, ngang, ĐT 500 SE				5.276.852	5.276.852	5.276.852	5.276.852	5.276.852	5.276.852

12	Vật tư ngành nước	Bồn ngang nhựa tự hoại ĐT 1700 SE	cái		Nhựa tự hoại, ngang, ĐT 1000 SE	Công ty CPĐT Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Bồn chứa nước Tân Á (Đại lý cấp 1 tại Ninh Bình - Địa chỉ: Km số 5, phường Hoa Lư, Ninh Bình)	7.036.111	7.036.111	7.036.111	7.036.111	7.036.111	7.036.111
		Bình nước nóng ROSSI 30 RA30 15SL	cái		Bình ngang 15L				3.573.148	3.573.148	3.573.148	3.573.148	3.573.148	3.573.148
		Bình nước nóng ROSSI 30 RA30 15SQ	cái		Bình ngang 20L				3.387.963	3.387.963	3.387.963	3.387.963	3.387.963	3.387.963
		Bình nước nóng ROSSI 30 RA30 20SL	cái		Bình ngang 30L				3.665.741	3.665.741	3.665.741	3.665.741	3.665.741	3.665.741
		Bình nước nóng ROSSI 30 RA30 20SQ	cái		Bình vuông 15L				3.480.556	3.480.556	3.480.556	3.480.556	3.480.556	3.480.556
		Bình nước nóng ROSSI 30 RA30 30SL	cái		Bình vuông 20L				3.804.630	3.804.630	3.804.630	3.804.630	3.804.630	3.804.630
		Bình nước nóng ROSSI 30 RA30 30SQ	cái		Bình vuông 30L				3.619.444	3.619.444	3.619.444	3.619.444	3.619.444	3.619.444
		Bình nước nóng ROSSI Di, Ti 15L	cái		Bình ngang 15L				2.878.704	2.878.704	2.878.704	2.878.704	2.878.704	2.878.704
		Bình nước nóng ROSSI Di, Ti 20L	cái		Bình ngang 20L				2.971.296	2.971.296	2.971.296	2.971.296	2.971.296	2.971.296
		Bình nước nóng ROSSI Di, Ti 30L	cái		Bình ngang 30L				3.110.185	3.110.185	3.110.185	3.110.185	3.110.185	3.110.185
		Bình nước nóng ROSSI Di, Ti 15L	cái		Bình vuông 15L				2.647.222	2.647.222	2.647.222	2.647.222	2.647.222	2.647.222
		Bình nước nóng ROSSI Di, Ti 20L	cái		Bình vuông 20L				2.739.815	2.739.815	2.739.815	2.739.815	2.739.815	2.739.815
		Bình nước nóng ROSSI Di, Ti 30L	cái		Bình vuông 30L				2.878.704	2.878.704	2.878.704	2.878.704	2.878.704	2.878.704
		Máy nước nóng NLMT dòng GOLD TA-GO 5814	bộ		Máy NLMT TA8 160 lít				7.313.889	7.313.889	7.313.889	7.313.889	7.313.889	7.313.889

13	Vật tư ngành nước	Máy nước nóng NLMT dòng GOLD TA-GO 5816	bộ		Máy NLMT TA8 180 lít	Công ty CPĐT Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Bồn chứa nước Tân Á (Đại lý cấp 1 tại Ninh Bình - Địa chỉ: Km số 5, phường Hoa Lư, Ninh Bình)	7.637.963	7.637.963	7.637.963	7.637.963	7.637.963	7.637.963
		Máy nước nóng NLMT dòng GOLD TA-GO 5818	bộ		Máy NLMT TA8 200 lít				8.563.889	8.563.889	8.563.889	8.563.889	8.563.889	8.563.889
		Máy nước nóng NLMT dòng GOLD TA-GO 5821	bộ		Máy NLMT TA8 230 lít				10.045.370	10.045.370	10.045.370	10.045.370	10.045.370	10.045.370
		Máy nước nóng NLMT dòng GOLD TA-GO 5824	bộ		Máy NLMT TA8 260 lít				10.878.704	10.878.704	10.878.704	10.878.704	10.878.704	10.878.704
		Máy lọc nước 08 lõi	cái		07 lõi				7.776.852	7.776.852	7.776.852	7.776.852	7.776.852	7.776.852
		Máy lọc nước 09 lõi	cái		08 lõi				8.054.630	8.054.630	8.054.630	8.054.630	8.054.630	8.054.630
		Máy lọc nước 10 lõi	cái		09 lõi				8.517.593	8.517.593	8.517.593	8.517.593	8.517.593	8.517.593
		Sản phẩm sen vòi R709S	cái		R709S				1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273
		Sản phẩm sen vòi R709V2	cái		R709V2				1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909
		Sản phẩm sen vòi R809S	cái		R809S				2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
		Sản phẩm sen vòi R809V2	cái		R809V2				1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636
		Sản phẩm sen vòi R909S	cái		R909S				2.181.818	2.181.818	2.181.818	2.181.818	2.181.818	2.181.818
		Sản phẩm sen vòi R909V2	cái		R909V2				2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000

14	Vật tư ngành nước	Bê-tông kết liền, nắp rỗng êm BL5 + Xi măng VG826	bộ		Nano Titan, PK2N, nắp êm V37M, V39M xả mưa	Công ty CPTM Viglacera	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Thiết bị vệ sinh (Địa chỉ: Tầng 1 Tòa nhà Viglacera - Số 1 Đại lộ Thăng Long, q. Nam Từ Liêm, Hà Nội)	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545
		Bê-tông kết liền, nắp rỗng êm C109 + Xi măng VG826	bộ		Nano Titan, PK2N, nắp êm V39M xả vánh				4.045.455	4.045.455	4.045.455	4.045.455	4.045.455	4.045.455
		Bê-tông kết liền, nắp rỗng êm C0504 + Xi măng VG826	bộ		Nano Titan, PK2N, nắp êm V37M				3.863.636	3.863.636	3.863.636	3.863.636	3.863.636	3.863.636
		Bê-tông kết liền, nắp rỗng êm V38 + Xi măng VG826	bộ		Nano Titan, PK2N, nắp êm V38M xả mưa				4.090.909	4.090.909	4.090.909	4.090.909	4.090.909	4.090.909
		Bê-tông kết liền, nắp rỗng êm V45 + Xi măng VG826	bộ		Nano Titan, PK2N, nắp êm V68, xả mưa				4.227.273	4.227.273	4.227.273	4.227.273	4.227.273	4.227.273
		Bê-tông kết liền, nắp rỗng êm V63 + Xi măng VG826	bộ		Nano Titan, PK2N, nắp êm V68				5.445.455	5.445.455	5.445.455	5.445.455	5.445.455	5.445.455
		Bê-tông kết liền, nắp rỗng êm V199 + Xi măng VG826	bộ		NaNano Titan, PK2N, nắp êm V86				6.363.636	6.363.636	6.363.636	6.363.636	6.363.636	6.363.636
		Bê-tông kết rỗng, nắp êm VI107	bộ		PK 2 nhân, nắp êm V37M				2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000

15	Vật tư ngành nước	Bê-tông cốt thép, nắp êm VI6	bộ		PK 2 nhân, nắp êm VI6 chất liệu PP	Công ty CPTM Viglacera	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Thiết bị vệ sinh (Địa chỉ: Tầng 1 Tòa nhà Viglacera - Số 1 Đại lộ Thăng Long, q. Nam Từ Liêm, Hà Nội)	3.227.273	3.227.273	3.227.273	3.227.273	3.227.273	3.227.273
		Bê-tông cốt thép, nắp êm VI66, VI88 + Xịt VG826 + Chậu VTL2/ VTL3/VTL3N	bộ		PK 2 nhân, nắp êm V116				2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000
		Bê-tông cốt thép, nắp êm VT18M, VT34 + Xịt VG826 + Chậu VTL2/ VTL3/VTL3N	bộ		PK 2 nhân, nắp êm V116				2.772.727	2.772.727	2.772.727	2.772.727	2.772.727	2.772.727
		Bê-tông cốt thép, nắp thường VI66, VI88 (PK 2 nhân, nắp V1102) + chậu VTL2 hoặc VTL3, VTL3N	bộ		PK 2 nhân, nắp V1102				2.527.273	2.527.273	2.527.273	2.527.273	2.527.273	2.527.273
		Bê-tông cốt thép, nắp thường VT18M, VT34 (PK 2 nhân, nắp V1102) + chậu VTL2/VTL3/VTL3N	bộ		PK 2 nhân, nắp V1102				2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000
		Bê-tông cốt thép, nắp thường VI28 (PK 1 nhân, nắp V1102) + chậu VTL2/VTL3/VTL3N	bộ		PK 1 nhân, nắp V1102				2.390.909	2.390.909	2.390.909	2.390.909	2.390.909	2.390.909
		Bê-tông cốt thép, nắp thường VI77 (PK tay gạt, nắp V1102) + chậu VTL2/VTL3/VTL3N	bộ		PK tay gạt, nắp V1102				2.272.727	2.272.727	2.272.727	2.272.727	2.272.727	2.272.727

16	Vật tư ngành nước	Bệt kết rời, nắp thường VI44 (PK tay gạt, nắp V1102) + chậu VTL2/VTL3/VTL3N	bộ		PK tay gạt, nắp V1102	Công ty CPTM Viglacera	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Thiết bị vệ sinh (Địa chỉ: Tầng 1 Tòa nhà Viglacera - Số 1 Đại lộ Thăng Long, q. Nam Từ Liêm, Hà Nội)	2.245.455	2.245.455	2.245.455	2.245.455	2.245.455	2.245.455
		Bệt kết rời, nắp thường trẻ em BTE (PK 1 nhân, nắp BTE)	bộ		PK 1 nhân, nắp BTE				2.072.727	2.072.727	2.072.727	2.072.727	2.072.727	2.072.727
		Tiểu nữ Viglacera VB50	bộ						1.242.000	1.242.000	1.242.000	1.242.000	1.242.000	1.242.000
		Chậu rửa VTL2, VTL3, VL1T (bao bì, gá hoặc ốc vít)	cái		Bao bì, gá hoặc ốc vít				527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273
		Chậu rửa BS409 (bao bì, gá chậu)	cái		Bao bì, gá chậu				700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000
		Chậu rửa trẻ em BS418 (bao bì)	cái		Bao bì				454.545	454.545	454.545	454.545	454.545	454.545
		Chậu rửa âm bàn CA2 (Nano Titan, Bao bì, Giá đỡ chậu)	cái		Nano Titan, Bao bì, Giá đỡ chậu				1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636
		Chậu rửa dương bàn CD1 hoặc CD12 (Nano Titan, Bao bì)	cái		Nano Titan, Bao bì				981.818	981.818	981.818	981.818	981.818	981.818
		Chậu rửa V25, V26, V28, CD16 (Nano Titan, Bao bì)	cái		Nano Titan, Bao bì				1.172.727	1.172.727	1.172.727	1.172.727	1.172.727	1.172.727
		Chậu rửa V27, V29, V72 (Nano Titan, Bao bì)	cái		Nano Titan, Bao bì				1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818
		Vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh VG112	bộ						1.845.455	1.845.455	1.845.455	1.845.455	1.845.455	1.845.455
		Vòi chậu cao 1 lỗ nóng lạnh VG125	bộ						2.381.818	2.381.818	2.381.818	2.381.818	2.381.818	2.381.818
		Vòi chậu cao 1 lỗ nóng lạnh VG126	bộ						2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091
		Vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh VG105	bộ						1.636.364	1.636.364	1.636.364	1.636.364	1.636.364	1.636.364
		Vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh VG143	bộ						2.181.818	2.181.818	2.181.818	2.181.818	2.181.818	2.181.818

17	Vật tư ngành nước	Vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh chân cao VG143.1	bộ			Công ty CPTM Viglacera	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Thiết bị vệ sinh (Địa chỉ: Tầng 1 Tòa nhà Viglacera - Số 1 Đại lộ Thăng Long, q. Nam Từ Liêm, Hà Nội)	2.972.727	2.972.727	2.972.727	2.972.727	2.972.727	2.972.727
		Vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh VG168	bộ						1.336.364	1.336.364	1.336.364	1.336.364	1.336.364	1.336.364
		Vòi chậu 3 lỗ nóng lạnh VG368	bộ						1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091
		Vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh VG111	bộ						1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
		Vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh VG114	bộ						1.336.364	1.336.364	1.336.364	1.336.364	1.336.364	1.336.364
		Sen cây có vòi 2 bát sen VG583	bộ						8.118.182	8.118.182	8.118.182	8.118.182	8.118.182	8.118.182
		Sen cây có vòi 2 bát sen VG581	bộ						5.836.364	5.836.364	5.836.364	5.836.364	5.836.364	5.836.364
		Sen cây có vòi 2 bát sen VG593	bộ						7.972.727	7.972.727	7.972.727	7.972.727	7.972.727	7.972.727
		Sen cây lạnh VG594	bộ						2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000
		Sen cây không vòi 2 bát sen VG596	bộ						5.527.273	5.527.273	5.527.273	5.527.273	5.527.273	5.527.273
		Sen cây có vòi 2 bát sen VG597	bộ						7.272.727	7.272.727	7.272.727	7.272.727	7.272.727	7.272.727
		Sen cây nhiệt độ VG598	bộ						8.672.727	8.672.727	8.672.727	8.672.727	8.672.727	8.672.727
		Sen tắm nóng lạnh VG568	bộ						2.209.091	2.209.091	2.209.091	2.209.091	2.209.091	2.209.091
		Sen tắm nóng lạnh VG511	bộ						2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091
		Vòi rửa bát gắn tường cần mềm nóng lạnh VG712	cái		Cần tường cần mềm				1.772.727	1.772.727	1.772.727	1.772.727	1.772.727	1.772.727
		Vòi rửa bát gắn chậu 1 đường lạnh VG707	cái		Chậu 1 đường lạnh VG707				700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000
		Vòi rửa bát gắn chậu nóng lạnh VG731	cái		Chậu nóng lạnh VG731				1.681.818	1.681.818	1.681.818	1.681.818	1.681.818	1.681.818

18	Vật tư ngành nước	Vòi rửa bát gắn tường nóng lạnh VG701	cái		Gắn tường nóng lạnh VG701 ¹	Công ty CPTM Viglacera	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Thiết bị vệ sinh (Địa chỉ: Tầng 1 Tòa nhà Viglacera - Số 1 Đại lộ Thăng Long, q. Nam Từ Liêm, Hà Nội)	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545
		Vòi rửa bát gắn chậu nóng lạnh VG713	cái		Gắn chậu nóng lạnh VG713 ²				3.027.273	3.027.273	3.027.273	3.027.273	3.027.273	3.027.273
		Vòi rửa bát gắn chậu nóng lạnh VG714	cái		Gắn chậu nóng lạnh VG714 ⁴				1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727
		Vòi rửa bát gắn chậu nóng lạnh VG743	cái		Gắn chậu nóng lạnh VG743 ²				2.272.727	2.272.727	2.272.727	2.272.727	2.272.727	2.272.727
		Bộ xả tiểu nhấn không có giảm áp VG841, VG841.1	bộ						1.090.909	1.090.909	1.090.909	1.090.909	1.090.909	1.090.909
		Vòi chậu 1 đường lạnh VG103	bộ						754.545	754.545	754.545	754.545	754.545	754.545
		Vòi chậu xả trễ 1 đường lạnh VG109	bộ						909.091	909.091	909.091	909.091	909.091	909.091
		Vòi chậu 3 lỗ liền sen nóng lạnh VG326	bộ						1.654.545	1.654.545	1.654.545	1.654.545	1.654.545	1.654.545
		Vòi tiểu nữ nóng lạnh VG101	bộ						1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000
		Sen tắm 1 đường lạnh VG503	bộ						981.818	981.818	981.818	981.818	981.818	981.818
		Vòi xịt đồng mạ crôm dây nhựa VG822	bộ						909.091	909.091	909.091	909.091	909.091	909.091
		Vòi xịt nhựa VG826	bộ						245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455
		Vòi máy giặt (Vòi hồ) VG110	bộ						254.545	254.545	254.545	254.545	254.545	254.545
		Syphong chậu kính VG815	bộ						1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000
		Syphong cần giặt VG811	bộ						654.545	654.545	654.545	654.545	654.545	654.545
		Gương phòng tắm VG831	bộ						518.182	518.182	518.182	518.182	518.182	518.182

19	Vật tư ngành nước	Vòi lạnh LFV-17	bộ			Công ty phân phối Inax	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Sen vòi các loại	491.000	491.000	491.000	491.000	491.000	491.000
		Vòi lạnh LFV-12A	bộ						691.000	691.000	691.000	691.000	691.000	691.000
		Vòi lạnh LF-14-13	bộ						991.000	991.000	991.000	991.000	991.000	991.000
		Vòi chậu nóng - lạnh LFV-1101S-1	bộ						1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000
		Vòi chậu nóng - lạnh LFV-1201S-1	bộ						1.636.000	1.636.000	1.636.000	1.636.000	1.636.000	1.636.000
		Vòi chậu nóng - lạnh LFV-221S	bộ						2.155.000	2.155.000	2.155.000	2.155.000	2.155.000	2.155.000
		Vòi chậu nóng - lạnh LFV-111S	bộ						2.655.000	2.655.000	2.655.000	2.655.000	2.655.000	2.655.000
		Vòi chậu nóng lạnh 1402S	bộ						1.830.000	1.830.000	1.830.000	1.830.000	1.830.000	1.830.000
		Sen tắm lạnh BFV-17-4C (sen + vòi)	bộ						891.000	891.000	891.000	891.000	891.000	891.000
		Sen tắm lạnh BFV-10-1C (sen + vòi)	bộ						1.573.000	1.573.000	1.573.000	1.573.000	1.573.000	1.573.000
		Sen tắm nóng - lạnh BFV-10-1C (sen + vòi)	bộ						1.864.000	1.864.000	1.864.000	1.864.000	1.864.000	1.864.000
		Sen tắm nóng - lạnh BFV-2003S (sen + vòi)	bộ						2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000
		Sen tắm nóng - lạnh BFV-313S-5C (sen + vòi)	bộ						3.736.000	3.736.000	3.736.000	3.736.000	3.736.000	3.736.000
		Sen tắm nóng - lạnh BFV-8000S (sen + vòi)	bộ						4.281.000	4.281.000	4.281.000	4.281.000	4.281.000	4.281.000
		Sen cây tắm nhiệt độ Inax 3415T (cao cấp)	bộ						13.230.000	13.230.000	13.230.000	13.230.000	13.230.000	13.230.000

XV		Sơn												
1	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất VILAZA	kg	QCVN: 16:2023 BXD		Công ty Cổ phần Bewin & Coating Việt Nam	Đến công trình	Giá đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	111.000	111.000	111.000	111.000	111.000	111.000
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất VILAZA	kg						160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000
		Sơn nội thất tiêu chuẩn VILAZA	kg						46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000
		Sơn nội thất siêu mịn VILAZA	lít						96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000
		Sơn siêu trắng trần VILAZA	lít						95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000
		Sơn nội thất bóng hoàn hảo VILAZA	lít						260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000
		Sơn siêu bóng sinh học VILAZA	lít						321.000	321.000	321.000	321.000	321.000	321.000
		Sơn ngoại thất siêu mịn VILAZA	lít						160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000
		Sơn bóng ngoại thất VILAZA	lít						313.000	313.000	313.000	313.000	313.000	313.000
		Sơn siêu bóng ngoại thất VILAZA	lít						370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp NANO VILAZA	lít						474.000	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000
		Chống thấm màu VILAZA	kg						195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000
		Chống thấm đa năng hệ trộn xi măng VILAZA	kg						167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000
		Sơn giả đá VILAZA	kg						243.000	243.000	243.000	243.000	243.000	243.000

2	Sơn	Sơn nhũ đồng VILAZA	lít	QCVN: 16:2023 BXD		Công ty Cổ phần Bewin & Coating Việt Nam	Đến công trình	Giá đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000
		Bả nội thất cao cấp VILAZA	kg						8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000
		Bả ngoại thất cao cấp VILAZA	kg						11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000
3	Sơn	Sơn lót nội thất My Villas	lít	QCVN: 16:2023 BXD		Công ty Cổ phần ORIGINA L PAIT MAKER	Đến công trình	Giá đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	85.000	111.000	111.000	111.000	111.000	111.000
		Sơn lót kháng kiềm nội thất My Villas	lít						95.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000
		Sơn mịn nội thất hoàn thiện My Villas	lít						45.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000
		Sơn siêu trắng trần My Villas	lít						80.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000
		Sơn siêu láng mịn nội thất hoàn thiện My Villas	lít						50.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000
		Sơn bóng nội thất My Villas	lít						180.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000
		Sơn siêu bóng nội thất công nghệ NaNo My Villas	lít						190.000	321.000	321.000	321.000	321.000	321.000
		Sơn lót ngoại thất My Villas	lít						100.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất My Villas	lít						160.000	313.000	313.000	313.000	313.000	313.000
		Sơn siêu láng mịn ngoại thất My Villas	lít						105.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000
		Sơn ngoại thất My Villas	lít						50.000	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000

4	Sơn	Sơn bóng ngoại thất My Villas	lít	QCVN: 16:2023 BXD		Công ty Cổ phần ORIGINAL PAIT MAKER	Đến công trình	Giá đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	220.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000
		Sơn siêu bóng ngoại thất công nghệ NaNo My Villas	lít						270.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000
		Sơn chống thấm màu My Villas	lít						240.000	243.000	243.000	243.000	243.000	243.000
		Sơn chống thấm đa năng My Villas	lít						180.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000
		Bả đa năng nội ngoại My Villas	kg						14.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000
5	Sơn	Sơn giao thông Joline (vàng) phẳng AASHTO M249-12	kg		Thùng 25kg	Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội Sản phẩm sơn Joton (Địa chỉ: KCN Vĩnh Tuy, phường Vĩnh Hưng, quận Hoàng Mai, Hà Nội)	Giá tính đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Sơn Giao thông	39.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000
		Sơn giao thông Joline (trắng) gỗ AASHTO M249-12	kg		Thùng 25kg				39.500	29.500	29.500	29.500	29.500	29.500
		Sơn giao thông Joline (trắng) phẳng TCVN 8791-2011	kg		Thùng 25kg				36.500	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000
		Sơn giao thông Joline (vàng) phẳng TCVN 8791-2011	kg		Thùng 25kg				37.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500
		Joline Primer (sơn lót) cho hệ nhiệt dẻo	kg		Thùng 25kg				94.800	63.745	63.745	63.745	63.745	63.745
		Sơn giao thông hệ dung môi Joway trắng	kg		Thùng 25kg, Lon 5kg				153.900	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
		Sơn giao thông hệ dung môi Joway đen	kg		Thùng 25kg, Lon 5kg				153.900	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
		Sơn giao thông hệ dung môi Joway vàng	kg		Thùng 25kg, Lon 5kg				191.800	127.272	127.272	127.272	127.272	127.272
		Sơn giao thông hệ dung môi Joway đỏ	kg		Thùng 25kg, Lon 5kg				191.700	127.272	127.272	127.272	127.272	127.272
		Hạt phản quang loại A	kg		Thùng 25kg				32.700	23.320	23.320	23.320	23.320	23.320

6	Sơn	Sơn lót epoxy gốc nước Jones WEPO	kg		Bộ 20kg, bộ 4kg	Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội Sản phẩm sơn Joton (Địa chỉ: KCN Vĩnh Tuy, phường Vĩnh Hưng, quận Hoàng Mai, Hà Nội)	Giá tính đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Sơn sản công nghiệp	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
		Sơn phủ epoxy gốc nước Jona WEPO màu thường	kg		Bộ 19,5kg, 6,5kg				299.000	299.000	299.000	299.000	299.000	299.000
		Sơn lót hệ dung môi Jones Epo Clear	kg		Bộ 20kg, bộ 4kg				219.000	219.000	219.000	219.000	219.000	219.000
		Sơn phủ Jona Epo hệ dung môi	kg		Bộ 20kg, bộ 4kg				290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000
		Sơn lót Jones Sealer EC (sơn lót)	kg		Thùng 10kg				210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000
		Sơn lót Jona Level New (sơn tự san phẳng) màu thường	kg		Bộ 19,5kg, 6,5kg				208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000
		Dung môi TN 305 (dùng cho epoxy hệ dung môi)	lít		Lon 5L				72.600	72.600	72.600	72.600	72.600	72.600
		Dung môi TN 404 (dùng cho hệ tự san)	lít		Lon 5L				66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000
		Dung môi TN 304 dùng cho PU hệ dung môi	lít		Lon 5L				77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000

7	Sơn	Sơn chống gỉ SP Primer	kg		Thùng 20kg, Lon 3,5kg, Lon 1 kg	Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội Sản phẩm sơn Joton	Giá tính đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Sơn kết cấu thép (1 thành phần)	107.250	107.250	107.250	107.250	107.250	107.250
		Sơn Alkyd Jimmy	kg		Thùng 20kg, Lon 3,5kg, Lon 0,8				157.400	157.400	157.400	157.400	157.400	157.400
		Sơn chống rỉ 2 thành phần JONES EPO	kg		Bộ 20 kg, bộ 4kg				219.450	219.450	219.450	219.450	219.450	219.450
		Sơn phủ 2 thành phần JONA EPO màu thông thường	kg		Bộ 20 kg, bộ 4kg				246.900	246.900	246.900	246.900	246.900	246.900
		Sơn tĩnh điện trong nhà	kg		Hộp 25kg			Sơn tĩnh điện	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
		Sơn tĩnh điện ngoài trời	kg		Hộp 25kg				90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
8	Sơn	Bột bả cao cấp Joton (trong nhà, ngoài trời)	kg		Bao 40kg, bao 5kg	Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội Sản phẩm sơn Joton	Giá tính đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Hệ thống sơn sử dụng cho tường nhà	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400
		Bột bả Sp Filler nội thất	kg		Bao 40kg, bao 5kg				10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400
		Bột bả ngoại thất J-Plus	kg		Bao 40kg, bao 5kg				17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900
		Bột bả Jolia nội thất	kg		Bao 40kg, bao 25kg				9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Joton Altex; Fotex	lít		Thùng 18L, Lon 5L				148.600	148.600	148.600	148.600	148.600	148.600
		Sơn lót kháng kiềm nội thất Joton Altin; Fotin	lít		Thùng 18L, Lon 5L				94.700	94.700	94.700	94.700	94.700	94.700
		Sơn Joton Fa ngoại thất bóng mờ	lít		Thùng 17L, Lon 5L, 1L				323.529	323.529	323.529	323.529	323.529	323.529

9	Sơn	Sơn Joton FA nội thất bóng mờ	lít		Thùng 18L, Lon 5L	Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội Sản phẩm sơn Joton	Giá tính đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Hệ thống sơn sử dụng cho tường nhà	109.833	109.833	109.833	109.833	109.833	109.833
		Sơn Jony ngoại thất mịn	lít		Thùng 18L, Lon 3,8L				161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000
		Sơn Jony nội thất mịn	lít		Thùng 18L, Lon 3,8L				66.400	66.400	66.400	66.400	66.400	66.400
		Sơn ngoại thất siêu mịn Nova	lít		Thùng 18L, Lon 3,8L				161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000
		Sơn nội thất siêu mịn Bella	lít		Thùng 18L, Lon 3,8L				66.400	66.400	66.400	66.400	66.400	66.400
		Sơn chống thấm pha xi măng Joton CT-X	kg		Thùng 20kg, Lon 4kg				235.600	235.600	235.600	235.600	235.600	235.600
		Sơn chống thấm màu gốc nước Joton CT-E	kg		Thùng 20kg, Lon 4kg				264.350	264.350	264.350	264.350	264.350	264.350
10	Sơn	Sơn lót ngoại thất JOTON ALTEX DA	lít		17L	Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội Sản phẩm sơn Joton	Giá tính đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Hệ thống sơn sử dụng cho dự án kiến trúc	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200
		Sơn lót nội thất JOTON ALTIN DA	lít		17L				61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600
		Sơn phủ ngoại thất JOTON JONY EXT DA	lít		17L				86.300	86.300	86.300	86.300	86.300	86.300
		Sơn phủ nội thất JOTON JONY INT DA	lít		17L				39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600
		Sơn lót nội BENTIN LT	lít		17L				61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600
		Sơn lót ngoại BENTIN LE	lít		17L				94.200	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200
		Sơn nội thất BENTIN INT	lít		17L				39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600
		Sơn ngoại thất BENTIN EXT	lít		17L				86.300	86.300	86.300	86.300	86.300	86.300

11	SP sơn giao thông	Sơn Giao thông Joline (trắng) phẳng	kg	TCVN 8791-2011 QCVN16:2019/BXD	AASHTO M249-12	CÔNG TY CỔ PHẦN L.Q JOTON TẠI HẢI DƯƠNG	Đến công trình	đ/c: Khu ngã ba, xã Gia Tân, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000
		Sơn Giao thông Joline (vàng) phẳng	kg		AASHTO M249-12				32.500	32.500	32.500	32.500	32.500	32.500
		Hạt phản quang loại A	kg						25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000
		Sơn Giao thông Joline (trắng) phẳng	kg						27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000
		Sơn Giao thông Joline (vàng) phẳng	kg						27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500
		Joline Primer(Sơn lót) cho hệ nhiệt dẻo	kg						64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000
		Sơn Giao thông hệ dung môi Joway trắng	kg						113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000
		Sơn Giao thông hệ dung môi Joway đen	kg						113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000
		Sơn Giao thông hệ dung môi Joway vàng	kg						130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000
		Sơn Giao thông hệ dung môi Joway đỏ	kg						130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000

12	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất	kg		Sơn lót chống kiềm	Công ty Cổ phần Sơn Jymec Việt Nam (Đ/C: BT4-A12, phố Bùi Xuân Phái, KĐT Mỹ Đình, phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội)	Đến công trình		142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000
		Sơn lót chống kiềm nội thất đặc biệt	kg						154.900	154.900	154.900	154.900	154.900	154.900
		Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	kg						208.400	208.400	208.400	208.400	208.400	208.400
		Sơn lót chống kiềm ngoại thất đặc biệt	kg						230.500	230.500	230.500	230.500	230.500	230.500
		Sơn nước nội thất siêu cao cấp sang trọng	kg		Sơn phủ nội thất				436.000	436.000	436.000	436.000	436.000	436.000
		Sơn bóng ánh ngọc trai nội thất cao cấp	kg						354.500	354.500	354.500	354.500	354.500	354.500
		Sơn bóng nội thất cao cấp	kg						246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000
		Sơn nước đẹp hoàn hảo	kg						214.400	214.400	214.400	214.400	214.400	214.400
		Sơn nước siêu trắng nội thất cao cấp	kg						94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000
		Sơn nội thất cao cấp dễ lau chùi	kg						103.000	103.000	103.000	103.000	103.000	103.000
		Sơn nước nội thất 3 IN 1	kg						51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000
		Sơn nước nội thất	kg						52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000
		Sơn ngoại thất siêu cao cấp màu bền	kg		Sơn phủ ngoại thất				554.500	554.500	554.500	554.500	554.500	554.500
		Sơn bóng giảm nhiệt ngoại thất đặc biệt	kg						463.600	463.600	463.600	463.600	463.600	463.600
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp	kg						350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000

13	Sơn	Sơn ngoại thất chống phai màu	kg		Sơn phủ ngoại thất	Công ty Cổ phần Sơn Jymec Việt Nam (Đ/C: BT4-A12, phố Bùi Xuân Phái, KĐT Mỹ Đình, phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội)	Đến công trình		173.300	173.300	173.300	173.300	173.300	173.300
		Sơn nước ngoại thất	kg						139.100	139.100	139.100	139.100	139.100	139.100
		Chống thấm đặc biệt JM15-A và B	kg		Chống thấm				550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000
		Chống thấm hai thành phần-JM06	kg						43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000
		Chống thấm đa năng	kg						220.600	220.600	220.600	220.600	220.600	220.600
		Sơn chống thấm màu	kg		Bột bả				229.200	229.200	229.200	229.200	229.200	229.200
		Bột bả nội và ngoại thất cao cấp	kg						12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700
		Bột bả ngoại thất cao cấp	kg						14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300
		Bột bả nội thất	kg						10.700	10.700	10.700	10.700	10.700	10.700
14	SP sơn dẻo nhiệt	Sơn dẻo nhiệt phản quang hiệu Sapex	kg	TCVN 8791:2011	hàm lượng hạt phản quang>30%	CÔNG TY CP SACON GROUP	Đến công trình	Đ/c: Số 127 Phạm Thị Ngọc Trần, P. Đồng Hưng, TP Thanh Hoá, T. Thanh Hoá	23.550	23.550	23.550	23.550	23.550	23.550
		Sơn dẻo nhiệt phản quang hiệu ECON	kg		hàm lượng hạt phản quang>20%				20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700
		Sơn lót SAPEX FRIMER 120#	kg						59.500	59.500	59.500	59.500	59.500	59.500
		Hạt thủy tinh phản quang	kg						20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500

XVI		Vật liệu Lợp, bao che												
1	Tôn	Tôn lạnh cách nhiệt xốp 16mm	m2		Độ dày 0.3mm, độ mạ AZ70	Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - Chi nhánh Ninh Bình	Đến công trình	Tôn cách nhiệt Hoa Sen	124.545	124.545	124.545	124.545	124.545	124.545
		Tôn lạnh cách nhiệt xốp 16mm	m2		Độ dày 0.35mm, độ mạ AZ100				134.545	134.545	134.545	134.545	134.545	134.545
		Tôn lạnh cách nhiệt xốp 16mm	m2		Độ dày 0.4mm, độ mạ AZ100				143.636	143.636	143.636	143.636	143.636	143.636
		Tôn lạnh cách nhiệt xốp 16mm	m2		Độ dày 0.45mm, độ mạ AZ100				152.727	152.727	152.727	152.727	152.727	152.727
		Tôn lạnh cách nhiệt xốp 16mm	m2		Độ dày 0.5mm, độ mạ AZ100				161.818	161.818	161.818	161.818	161.818	161.818
		Tôn lạnh cách nhiệt xốp 18mm	m2		Độ dày 0.3mm, độ mạ AZ70				126.364	126.364	126.364	126.364	126.364	126.364
		Tôn lạnh cách nhiệt xốp 18mm	m2		Độ dày 0.35mm, độ mạ AZ100				136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364
		Tôn lạnh cách nhiệt xốp 18mm	m2		Độ dày 0.4mm, độ mạ AZ100				145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455
		Tôn lạnh cách nhiệt xốp 18mm	m2		Độ dày 0.45mm, độ mạ AZ100				154.545	154.545	154.545	154.545	154.545	154.545
		Tôn lạnh cách nhiệt xốp 18mm	m2		Độ dày 0.5mm, độ mạ AZ100				163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636

2	Tôn	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong	m2		Độ dày 0,25mm, độ mạ chuẩn AZ070	Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - Chi nhánh Ninh Bình	Đến công trình	Tôn cán	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000
		Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong	m2		Độ dày 0,30mm, độ mạ chuẩn AZ070				76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000
		Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong	m2		Độ dày 0,35mm, độ mạ chuẩn AZ070				85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000
		Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong	m2		Độ dày 0,40mm, độ mạ chuẩn AZ070				95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000
		Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong	m2		Độ dày 0,45mm, độ mạ chuẩn AZ070				105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000
		Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong	m2		Độ dày 0,50mm, độ mạ chuẩn AZ070				114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000
		Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong	m2		Độ dày 0,30mm, độ mạ chuẩn AZ100				80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000
		Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong	m2		Độ dày 0,35mm, độ mạ chuẩn AZ100				88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000
		Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong	m2		Độ dày 0,40mm, độ mạ chuẩn AZ100				99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000

3	Tôn	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong	m2		Độ dày 0,45mm, độ mạ chuẩn AZ100	Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - Chi nhánh Ninh Bình	Đến công trình	Tôn cán	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000
		Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong	m2		Độ dày 0,50mm, độ mạ chuẩn AZ100				117.000	117.000	117.000	117.000	117.000	117.000
		Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong	m2		Độ dày 0,25mm, độ mạ chuẩn AZ070				74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000
		Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong	m2		Độ dày 0,30mm, độ mạ chuẩn AZ070				84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000
		Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong	m2		Độ dày 0,35mm, độ mạ chuẩn AZ070				94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000
		Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong	m2		Độ dày 0,40mm, độ mạ chuẩn AZ070				105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000
		Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong	m2		Độ dày 0,45mm, độ mạ chuẩn AZ070				116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000
		Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong	m2		Độ dày 0,50mm, độ mạ chuẩn AZ070				127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000
		Tôn hoa sen Gold	m2		Độ dày 0,50mm				134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000

4	Tôn	Tôn lạnh cách nhiệt xốp dày 16mm	m2		Độ dày 0.3mm, độ mạ AZ50	Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - Chi nhánh Ninh Bình	Đến công trình	Tôn cách nhiệt	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000
		Tôn lạnh cách nhiệt xốp dày 16mm	m2		Độ dày 0.35mm, độ mạ AZ50				155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000
		Tôn lạnh cách nhiệt xốp dày 16mm	m2		Độ dày 0.40mm, độ mạ AZ50				165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000
		Tôn lạnh cách nhiệt xốp dày 16mm	m2		Độ dày 0.45mm, độ mạ AZ50				175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000
		Tôn lạnh cách nhiệt xốp dày 16mm	m2		Độ dày 0.5mm, độ mạ AZ50				185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000
		Tôn lạnh cách nhiệt xốp dày 18mm	m2		Độ dày 0.3mm, độ mạ AZ50				147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000
		Tôn lạnh cách nhiệt xốp dày 18mm	m2		Độ dày 0.35mm, độ mạ AZ50				157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000
		Tôn lạnh cách nhiệt xốp dày 18mm	m2		Độ dày 0.40mm, độ mạ AZ50				167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000
		Tôn lạnh cách nhiệt xốp dày 18mm	m2		Độ dày 0.45mm, độ mạ AZ50				177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000
		Tôn lạnh cách nhiệt xốp dày 18mm	m2		Độ dày 0.5mm, độ mạ AZ50				187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000
		Tôn lạnh cách nhiệt xốp dày 16mm	m2		Độ dày 0.3mm, độ mạ AZ100				138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000

5	Tôn	Tôn lạnh cách nhiệt xốp dày 16mm	m2		Độ dày 0.35mm, độ mạ AZ100	Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - Chi nhánh Ninh Bình	Đến công trình	Tôn cách nhiệt	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000
		Tôn lạnh cách nhiệt xốp dày 16mm	m2		Độ dày 0.40mm, độ mạ AZ100				158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000
		Tôn lạnh cách nhiệt xốp dày 16mm	m2		Độ dày 0.45mm, độ mạ AZ100				168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000
		Tôn lạnh cách nhiệt xốp dày 16mm	m2		Độ dày 0.5mm, độ mạ AZ100				178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000
		Tôn lạnh cách nhiệt xốp dày 18mm	m2		Độ dày 0.3mm, độ mạ AZ100				140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000
		Tôn lạnh cách nhiệt xốp dày 18mm	m2		Độ dày 0.35mm, độ mạ AZ100				150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
		Tôn lạnh cách nhiệt xốp dày 18mm	m2		Độ dày 0.40mm, độ mạ AZ100				160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000
		Tôn lạnh cách nhiệt xốp dày 18mm	m2		Độ dày 0.45mm, độ mạ AZ100				170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000
		Tôn lạnh cách nhiệt xốp dày 18mm	m2		Độ dày 0.5mm, độ mạ AZ100				180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000
		Thép thành phẩm	kg		Độ dày 0,58mm, độ mạ Z080			Thép dày mạ	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250
		Thép thành phẩm	kg		Độ dày 0,75mm, độ mạ Z080				20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800
		Thép thành phẩm	kg		Độ dày 0,95mm, độ mạ Z080				20.350	20.350	20.350	20.350	20.350	20.350
		Thép thành phẩm	kg		Độ dày 1,15mm, độ mạ Z080				20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000

6	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam, 11 sóng ; AC11- 0,45mm	m2		Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ150, lớp sơn 25/10	Công ty Cổ phần AUSNTA M	Đến công trình	Giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	194.545	194.545	194.545	194.545	194.545	194.545
		Tôn Austnam, 11 sóng ; AC11- 0,47mm	m2		Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ150, lớp sơn 25/10				198.182	198.182	198.182	198.182	198.182	198.182
		Tôn Austnam, 6 sóng ; ATEK1000- 0,45mm	m2		Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ150, lớp sơn 25/10				195.455	195.455	195.455	195.455	195.455	195.455
		Tôn Austnam, 6 sóng ; ATEK1000- 0,47mm	m2		Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ150, lớp sơn 25/10				199.091	199.091	199.091	199.091	199.091	199.091
		Tôn Austnam, 5 sóng ; ATEK1088- 0,45mm	m2		Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ150, lớp sơn 25/10				190.909	190.909	190.909	190.909	190.909	190.909
		Tôn Austnam, 5 sóng ; ATEK1088- 0,47mm	m2		Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ150, lớp sơn 25/10				195.455	195.455	195.455	195.455	195.455	195.455
		Tôn Austnam, 11 sóng ; AD11- 0,42mm	m2		Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ100, lớp sơn 18/5				180.909	180.909	180.909	180.909	180.909	180.909

7	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam, 11 sóng ; AD11- 0,45mm	m2		Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ100, lớp sơn 18/5	Công ty Cổ phần AUSNTA M	Đến công trình	Giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364
		Tôn Austnam, 6 sóng ; AD06- 0,42mm	m2		Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ100, lớp sơn 18/5				181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818
		Tôn Austnam, 6 sóng ; AD06- 0,45mm	m2		Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ100, lớp sơn 18/5				189.091	189.091	189.091	189.091	189.091	189.091
		Tôn Austnam, 5 sóng ; AD05- 0,42mm	m2		Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ100, lớp sơn 18/5				178.182	178.182	178.182	178.182	178.182	178.182
		Tôn Austnam, 5 sóng ; AD05- 0,45mm	m2		Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ100, lớp sơn 18/5				185.455	185.455	185.455	185.455	185.455	185.455
		Tôn Austnam, sóng giả ngói ADTile-0,42mm	m2		Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ100, lớp sơn 18/5				190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000
		Tôn Austnam, không vít Alok 420-0,45mm	m2		Tôn liên kết bằng đai kẹp âm (AZ150)				248.182	248.182	248.182	248.182	248.182	248.182

8	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam, không vít Alok 420-0,47mm	m2		Tôn liên kết bằng đai kẹp âm (AZ150)	Công ty Cổ phần AUSNTA M	Đến công trình	Giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	253.636	253.636	253.636	253.636	253.636	253.636
		Tôn Austnam, không vít ASEAM 480-0,45mm	m2		Tôn liên kết bằng đai kẹp âm (AZ150)				227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273
		Tôn Austnam, không vít ASEAM 480-0,47mm	m2		Tôn liên kết bằng đai kẹp âm (AZ150)				231.818	231.818	231.818	231.818	231.818	231.818
		Tôn Austnam, 3 lớp AR-EPS- 0,40/50/0,35, tỷ trọng EPS 11kg/m3	m2		Tôn chống nóng, chống ồn				360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000
		Tôn Austnam, 3 lớp AR-EPS- 0,45/50/0,35, tỷ trọng EPS 11kg/m3	m2		Tôn chống nóng, chống ồn				375.455	375.455	375.455	375.455	375.455	375.455
		Tôn Austnam, 3 lớp AR-EPS- 0,40/50/0,40, tỷ trọng EPS 11kg/m3	m2		Tôn chống nóng, chống ồn				380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000
		Tôn Austnam, 3 lớp AR-EPS- 0,45/50/0,40, tỷ trọng EPS 11kg/m3	m2		Tôn chống nóng, chống ồn				392.727	392.727	392.727	392.727	392.727	392.727
		Tấm vách 3 lớp AP-EPS- 0,35/50/0,35, tỷ trọng EPS 11kg/m3	m2		Tôn chống nóng, chống ồn				314.545	314.545	314.545	314.545	314.545	314.545

9	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm vách 3 lớp AP-EPS- 0,40/50/0,35, tỷ trọng EPS 11kg/m3	m2		Tôn chống nóng, chống ồn	Công ty Cổ phần AUSNTA M	Đến công trình	Giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	325.455	325.455	325.455	325.455	325.455	325.455
		Tấm vách 3 lớp AP-EPS- 0,40/50/0,40, tỷ trọng EPS 11kg/m3	m2		Tôn chống nóng, chống ồn				335.455	335.455	335.455	335.455	335.455	335.455
		Tấm vách Austnam 3 lớp AP- EPS-0,45/50/0,40, tỷ trọng EPS 11kg/m3	m2		Tôn chống nóng, chống ồn				347.273	347.273	347.273	347.273	347.273	347.273
		Tôn xốp Austnam APU1-0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 28- 32kg/m3	m2		Tôn chống nóng, chống ồn				282.727	282.727	282.727	282.727	282.727	282.727
		Tôn xốp Austnam APU1-0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 28- 32kg/m3	m2		Tôn chống nóng, chống ồn				286.364	286.364	286.364	286.364	286.364	286.364
		Tôn Austnam APU1-0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 28- 32kg/m3	m2		Tôn chống nóng, chống ồn				279.091	279.091	279.091	279.091	279.091	279.091
		Tôn xốp APU1- 0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32kg/m3	m2		Tôn chống nóng, chống ồn				262.727	262.727	262.727	262.727	262.727	262.727
		Tôn xốp Austnam APU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 28- 32kg/m3	m2		Tôn chống nóng, chống ồn				269.091	269.091	269.091	269.091	269.091	269.091

10	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn xốp Austnam APU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 28- 32kg/m3	m2		Tôn chống nóng, chống ồn	Công ty Cổ phần AUSNTA M	Đến công trình	Giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091
		Tôn xốp APU1- 0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32kg/m3	m2		Tôn chống nóng, chống ồn				265.455	265.455	265.455	265.455	265.455	265.455
		Phụ kiện Austnam khổ rộng 300mm, dày 0,42mm	md		Phụ kiện khổ 300				52.727	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727
		Phụ kiện Austnam khổ rộng 400mm, dày 0,42mm	md		Phụ kiện khổ 400				69.545	69.545	69.545	69.545	69.545	69.545
		Phụ kiện Austnam khổ rộng 600mm, dày 0,42mm	md		Phụ kiện khổ 600				100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
		Phụ kiện Austnam khổ rộng 300mm, dày 0,45mm	md		Phụ kiện khổ 300				57.727	57.727	57.727	57.727	57.727	57.727
		Phụ kiện Austnam khổ rộng 400mm, dày 0,45mm	md		Phụ kiện k400				75.909	75.909	75.909	75.909	75.909	75.909
		Phụ kiện Austnam khổ rộng 600mm, dày 0,45mm	md		Phụ kiện k600				110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
		Phụ kiện Austnam khổ rộng 300mm, dày 0,47mm	md		Phụ kiện k300				58.636	58.636	58.636	58.636	58.636	58.636
		Phụ kiện Austnam khổ rộng 400mm, dày 0,47mm	md		Phụ kiện k400				77.727	77.727	77.727	77.727	77.727	77.727

11	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện Austnam khô rộng 600mm, dày 0,47mm	md		Phụ kiện k600	Công ty Cổ phần AUSNTA M	Đến công trình	Giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	112.727	112.727	112.727	112.727	112.727	112.727
		Tôn Suntek EC11 (11 sóng) dày 0,40mm	m2		Tôn 1 lớp				122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727
		Tôn Suntek EC11 (11 sóng) dày 0,45mm	m2		Tôn 1 lớp				134.545	134.545	134.545	134.545	134.545	134.545
		Tôn EK106 (6 sóng) dày 0,40mm	m2		Tôn 1 lớp				123.636	123.636	123.636	123.636	123.636	123.636
		Tôn Suntek EK106 (6 sóng) dày 0,45mm	m2		Tôn 1 lớp				135.455	135.455	135.455	135.455	135.455	135.455
		Tôn Suntek EK108 (5 sóng) dày 0,40mm	m2		Tôn 1 lớp				120.909	120.909	120.909	120.909	120.909	120.909
		Tôn Suntek EK108 (5 sóng) dày 0,45mm	m2		Tôn 1 lớp				132.727	132.727	132.727	132.727	132.727	132.727
		Tôn Suntek ELOK 420 dày 0,45mm, G550 (3 sóng)	m2		Tôn 1 lớp				195.455	195.455	195.455	195.455	195.455	195.455
		Tôn Suntek ESEAM 480 dày 0,45mm, G340 (2 sóng)	m2		Tôn 1 lớp				179.091	179.091	179.091	179.091	179.091	179.091
		Tôn xốp EPU1 (11 sóng) dày 0,40mm, lớp PU tỷ trọng 28- 32kg/m3	m2		Tông chống nóng, chống ồn				213.636	213.636	213.636	213.636	213.636	213.636
		Tôn xốp Suntek EPU1 (11 sóng) dày 0,45mm, lớp PU tỷ trọng 28- 32kg/m3	m2		Tông chống nóng, chống ồn				225.455	225.455	225.455	225.455	225.455	225.455
		Tôn xốp EPU1 (6 sóng) dày 0,40mm, lớp PU tỷ trọng 28- 32kg/m3	m2		Tông chống nóng, chống ồn				212.727	212.727	212.727	212.727	212.727	212.727

12	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn xốp Suntek EPU1 (6 sóng) dày 0,45mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3	m2		Tông chống nóng, chống ồn	Công ty Cổ phần AUSNTA M	Đến công trình	Giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	224.545	224.545	224.545	224.545	224.545	224.545
		Phụ kiện tôn Suntek khổ 300mm dày 0,40mm	md		phụ kiện				40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
		Phụ kiện tôn Suntek khổ 400mm dày 0,40mm	md		phụ kiện				51.818	51.818	51.818	51.818	51.818	51.818
		Phụ kiện tôn Suntek khổ 600mm dày 0,40mm	md		phụ kiện				72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727
		Phụ kiện tôn Suntek khổ 300mm dày 0,45mm	md		phụ kiện				43.636	43.636	43.636	43.636	43.636	43.636
		Phụ kiện tôn Suntek khổ 400mm dày 0,45mm	md		phụ kiện				56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364
		Phụ kiện tôn Suntek khổ 600mm dày 0,45mm	md		phụ kiện				80.909	80.909	80.909	80.909	80.909	80.909
13	Biên báo hiệu đường bộ	Biên báo hiệu đường bộ cho đường tiêu chuẩn cao tốc- Biên tròn D=0,9m	Cái	- QCVN 41:2019/ BGTVT - ASTM B209-H34	Công ty TNHH CƠ KHÍ VÀ TỰ ĐỘNG HOÁ CÔNG NGHIỆP	Đến công trình	Nhà 10-12, đường Vạn Xuân, thôn Lai Xá, xã Kim Chung, huyện Hoài Đức, TP Hà Nội	2.490.000	2.490.000	2.490.000	2.490.000	2.490.000	2.490.000	
		Biên báo hiệu đường bộ cho đường tiêu chuẩn cao tốc- Biên tròn D=1,4m	Cái	- TCVN 78 59; SS400				6.995.000	6.995.000	6.995.000	6.995.000	6.995.000	6.995.000	
		Biên báo hiệu đường bộ cho đường tiêu chuẩn cao tốc- Biên tam giác L=0,9m	Cái	- ASTM A123 - TCVN 7887:2018				1.395.000	1.395.000	1.395.000	1.395.000	1.395.000	1.395.000	

14	Biên báo hiệu đường bộ	Biên báo hiệu đường bộ cho đường tiêu chuẩn cao tốc- Biên tam giác L=1,4m	Cái	- QCVN 41:2019/ BGTVT - ASTM B209-H34 - TCVN7859; SS400 - ASTM A123 - TCVN 7887:2018			Công ty TNHH CƠ KHÍ VÀ TỰ ĐỘNG HOÁ CÔNG NGHIỆP	Đến công trình	Nhà 10-12, đường Vạn Xuân, thôn Lai Xá, xã Kim Chung, huyện Hoài Đức, TP Hà Nội	3.195.000	3.195.000	3.195.000	3.195.000	3.195.000	3.195.000
		Biên báo hiệu đường bộ cho đường tiêu chuẩn cao tốc- Biên chữ nhật, S<1m2	m2							3.990.000	3.990.000	3.990.000	3.990.000	3.990.000	3.990.000
		Biên báo hiệu đường bộ cho đường tiêu chuẩn cao tốc- Biên chữ nhật, 1m2<S<5m2	m2							5.490.000	5.490.000	5.490.000	5.490.000	5.490.000	5.490.000
		Biên báo hiệu đường bộ cho đường tiêu chuẩn cao tốc- Biên chữ nhật, S>5m2	m2							6.890.000	6.890.000	6.890.000	6.890.000	6.890.000	6.890.000
		Cột đỡ biên báo D88,3x3	m							679.000	679.000	679.000	679.000	679.000	679.000
		Giá long môn dạng dàn, bước cột 15-25m	Kg							55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900
		Giá long môn dạng hộp kín, bước cột 15-25m	Kg							55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
		Cột tay vịn 457.2x16, cao 7.5-10m	Kg							55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500
		Tôn lợp sóng cho đường cao tốc và đường gom cao tốc loại 2 sóng, 3320x310x4mm	Tấm							1.975.000	1.975.000	1.975.000	1.975.000	1.975.000	1.975.000
		Tôn lợp sóng cho đường cao tốc và đường gom- Loại 2 sóng, 6320x310x4mm	Tấm							3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000
		Tôn lợp sóng cho đường cao tốc - loại 3 sóng, 4330x460x4mm	Tấm							4.370.000	4.370.000	4.370.000	4.370.000	4.370.000	4.370.000

15	Biển báo hiệu đường bộ	Tôn lượn sóng cho đường cao tốc - tấm sóng nổi loại 2 sóng và 3 sóng , 4330x460x4 mm	Tấm	- QCVN 41:2019/ BGTVT - ASTM B209- H34 - TCVN78 59; SS400 - ASTM A123 - TCVN 7887:201 8			Công ty TNHH CƠ KHÍ VÀ TỰ ĐỘNG HOÁ CÔNG NGHIỆP	Đến công trình	Nhà 10- 12, đường Vạn Xuân, thôn Lai Xá, xã Kim Chung, huyện Hoài Đức, TP Hà Nội	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000
		Tôn lượn sóng cho đường cao tốc và đường gom- Tấm đầu-cuối (đuôi cá) 610x310x4mm, loại HL 2 sóng	Tấm							615.000	615.000	615.000	615.000	615.000	615.000
		Tôn lượn sóng cho đường cao tốc - Tấm đầu-cuối (đuôi cá) 610x460x4mm, loại HL 3 sóng	Tấm							985.000	985.000	985.000	985.000	985.000	985.000
		Tôn lượn sóng cho đường cao tốc và đường gom- Hộp đệm (70x300x5), cho HL loại 2 sóng	Cái							99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000
		Tôn lượn sóng cho đường cao tốc - Hộp đệm (389x624x4,3)mm , dạng vai bò cho HL loại 3 sóng	Cái							719.000	719.000	719.000	719.000	719.000	719.000
		Tôn lượn sóng cho đường cao tốc và đường gom - Tiêu phản quang hình tam giác	Cái							15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000
		Tôn lượn sóng cho đường cao tốc và đường gom- Cột D141,3x4,5x2500 mm	Cột							1.725.000	1.725.000	1.725.000	1.725.000	1.725.000	1.725.000

16	Biển báo đường bộ	Tôn lượn sóng cho đường cao tốc và đường gom- Cột D141,3x4,5x2150 mm	Cột	- QCVN 41:2019/ BGTVT - ASTM B209- H34 - TCVN78 59; SS400 - ASTM A123 - TCVN 7887:201 8			Công ty TNHH CƠ KHÍ VÀ TỰ ĐỘNG HOÁ CÔNG NGHIỆP	Đến công trình	Nhà 10- 12, đường Vạn Xuân, thôn Lai Xá, xã Kim Chung, huyện Hoài Đức, TP Hà Nội	1.510.000	1.510.000	1.510.000	1.510.000	1.510.000	1.510.000
		Tôn lượn sóng cho đường cao tốc và đường gom- Cột D141,3x4,5x1500 mm	Cột							1.090.000	1.090.000	1.090.000	1.090.000	1.090.000	1.090.000
		Tôn lượn sóng cho đường cao tốc và đường gom- Bulong M16x33	Cái							9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100
		Tôn lượn sóng cho đường cao tốc và đường gom- Bulong M18x40	Cái							12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200
		Tôn lượn sóng cho đường cao tốc và đường gom- Bulong M20x180	Cái							42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000
		Lưới chống chói cho đường cao tốc và đường gom (tám đầu-cuối) - Khung thép D33,5 dày 3mm, tám tôn tại cột 50x75 dày 3mm	Tám							1.189.000	1.189.000	1.189.000	1.189.000	1.189.000	1.189.000
		Lưới chống chói cho đường cao tốc và đường gom, loại 2m thông thường (tám giữa) - Khung thép D33,5 dày 3mm, tám tôn tại cột 50x75 dày	Tám							1.455.000	1.455.000	1.455.000	1.455.000	1.455.000	1.455.000

17	Biên bảo hiệu đường bộ	Lưới chống chói cho đường cao tốc và đường gom- Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=748mm) bao gồm tai cột, gân	Cột	- QCVN 41:2019/ BGTVT - ASTM B209- H34 - TCVN78 59; SS400 - ASTM A123 - TCVN 7887:201 8			Công ty TNHH CƠ KHÍ VÀ TỰ ĐỘNG HOÁ CÔNG NGHIỆP	Đến công trình	Nhà 10- 12, đường Vạn Xuân, thôn Lai Xá, xã Kim Chung, huyện Hoài Đức, TP Hà Nội	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000
		Hàng rào bảo vệ B40- Tấm lưới 1500x2730mm, khung thép ống D50x3mm, lưới thép 4mm, mặt lưới 63x63mm	Tấm							2.830.000	2.830.000	2.830.000	2.830.000	2.830.000	2.830.000
		Hàng rào bảo vệ B40- Cột ống thép D60x3mm, L=1.44, bịt đầu mũ chòm cầu, đế cột và tai liên kết (cột chịu lực trên)	Cột							666.000	666.000	666.000	666.000	666.000	666.000
		Hàng rào bảo vệ B40- Cột ống chịu lực D60x3mm, L=1.59, mặt bích 120x10mm (Cột móng)	Cột							659.000	659.000	659.000	659.000	659.000	659.000
		Hàng rào bảo vệ thép gai- Dây thép gai 2x2,5mm	Md							5.450	5.450	5.450	5.450	5.450	5.450
		Hàng rào bảo vệ thép gai- Cột chịu lực D60x3mm, L=1.59m (Cột móng)	Cột							719.000	719.000	719.000	719.000	719.000	719.000
		Hàng rào bảo vệ thép gai- Cột ống thép D60x3mm, L=1.64m, bản thép đế cọc và 12 móc thép D8-L120mm (cột chịu lực trên)	Cột							779.000	779.000	779.000	779.000	779.000	779.000

XVII		SP nhôm												
1	SP Nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh	m2	TCVN 9366- 2:2012	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ	CÔNG TY CP NHÔM KÍNH HCC	Đến công trình		2.198.571	2.198.571	2.198.571	2.198.571	2.198.571	2.198.571
		Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh	m2		Cửa đi 2 cánh mở quay hệ				1.952.857	1.952.857	1.952.857	1.952.857	1.952.857	1.952.857
		Cửa sổ 1 cánh mở hắt hệ 55 vát cạnh	m2		Cửa sổ 1 cánh mở hắt hệ				2.041.429	2.041.429	2.041.429	2.041.429	2.041.429	2.041.429
		Cửa sổ 2 cánh mở hắt hệ 55 vát cạnh	m2		Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ				2.102.857	2.102.857	2.102.857	2.102.857	2.102.857	2.102.857
		Vách kính cố định hệ 55 vát cạnh	m2		Vách kính cố định hệ				1.367.143	1.367.143	1.367.143	1.367.143	1.367.143	1.367.143
		Cửa sổ 4 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh	m2		Cửa sổ 4 cánh mở quay hệ				2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000
		Cửa nhôm kính	m2		Cửa đi 1 cánh mở quay				2.448.571	2.448.571	2.448.571	2.448.571	2.448.571	2.448.571
		Cửa đi 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55	m2		Cửa đi 2 cánh mở quay				2.267.143	2.267.143	2.267.143	2.267.143	2.267.143	2.267.143
		Cửa sổ 1 cánh mở hắt Xingfa hệ 55	m2		Cửa sổ 1 cánh mở hắt				2.321.429	2.321.429	2.321.429	2.321.429	2.321.429	2.321.429
		Cửa sổ 2 cánh mở hắt Xingfa hệ 55,	m2		Cửa sổ 2 cánh mở hắt				2.405.714	2.405.714	2.405.714	2.405.714	2.405.714	2.405.714
		Cửa đi 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 93	m2		Cửa đi 2 cánh mở lùa				1.740.000	1.740.000	1.740.000	1.740.000	1.740.000	1.740.000
		Cửa sổ 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55	m2		Cửa sổ 2 cánh mở quay				2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000
		Vách kính cố định Xingfa hệ 55	m2		Vách kính cố định				1.332.857	1.332.857	1.332.857	1.332.857	1.332.857	1.332.857

2	SP Nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 55	m2	TCVN 9366- 2:2012	Cửa sổ 2 cánh mở lùa	CÔNG TY CP NHÔM KÍNH HCC	Đến công trình		2.095.714	2.095.714	2.095.714	2.095.714	2.095.714	2.095.714
		Cửa sổ 4 cánh mở lùa Xingfa hệ 55,	m2		Cửa sổ 4 cánh mở lùa				2.042.857	2.042.857	2.042.857	2.042.857	2.042.857	2.042.857
		Cửa đi 1 cánh mở quay Xingfa hệ 55	m2		Cửa đi 1 cánh mở quay				2.554.286	2.554.286	2.554.286	2.554.286	2.554.286	2.554.286
		Cửa đi 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55	m2		Cửa đi 2 cánh mở quay				2.357.143	2.357.143	2.357.143	2.357.143	2.357.143	2.357.143
		Cửa sổ 1 cánh mở hắt Xingfa hệ 55	m2		Cửa sổ 1 cánh mở hắt				2.462.857	2.462.857	2.462.857	2.462.857	2.462.857	2.462.857
		Cửa sổ 2 cánh mở hắt Xingfa hệ 55	m2		Cửa sổ 2 cánh mở hắt				2.544.286	2.544.286	2.544.286	2.544.286	2.544.286	2.544.286
		Cửa sổ 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55	m2		Cửa sổ 2 cánh mở quay				2.604.286	2.604.286	2.604.286	2.604.286	2.604.286	2.604.286
		Vách kính cố định Xingfa hệ 55	m2		Vách kính cố định				1.365.714	1.365.714	1.365.714	1.365.714	1.365.714	1.365.714
		Cửa sổ 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 55	m2		Cửa sổ 2 cánh mở lùa				2.181.429	2.181.429	2.181.429	2.181.429	2.181.429	2.181.429
		Cửa sổ 4 cánh mở lùa Xingfa hệ 55	m2		Cửa sổ 4 cánh mở lùa				2.118.571	2.118.571	2.118.571	2.118.571	2.118.571	2.118.571
		Cửa đi 1 cánh mở quay Xingfa hệ 55	m2		Cửa đi 1 cánh mở quay				2.858.571	2.858.571	2.858.571	2.858.571	2.858.571	2.858.571
		Cửa đi 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55	m2		Cửa đi 2 cánh mở quay				2.605.714	2.605.714	2.605.714	2.605.714	2.605.714	2.605.714
		Cửa đi 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 93	m2		Cửa đi 2 cánh mở lùa				1.815.714	1.815.714	1.815.714	1.815.714	1.815.714	1.815.714
		Cửa đi 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 93	m2		Cửa đi 2 cánh mở lùa				2.041.429	2.041.429	2.041.429	2.041.429	2.041.429	2.041.429

XVIII	VL khác													
1	Vật liệu khác	Cửa sắt xếp có lá tôn, cả lắp dựng, loại của Đài Loan 1 ly	m2		Loại của Đài Loan 1 ly	Đơn vị cung cấp trên địa bàn tỉnh	Vận chuyển đến công trình	Cửa sắt xếp tôn	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000
		Cửa sắt xếp có lá tôn, cả lắp dựng, loại của Sài Gòn 1,4 ly	m2		Loại của Sài Gòn 1,4 ly				830.000	830.000	830.000	830.000	830.000	830.000
		Cửa sắt xếp không có lá tôn, cả lắp dựng, loại của Đài Loan 1 ly	m2		Loại của Đài Loan 1 ly				570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000
		Cửa sắt xếp không có lá tôn, cả lắp dựng, loại của Sài Gòn 1,4 ly	m2		Loại của Sài Gòn 1,4 ly				740.000	740.000	740.000	740.000	740.000	740.000
2	Vật liệu khác	Cửa hoa sắt loại dày 1mm	m2		Dày 1mm	Đơn vị cung cấp trên địa bàn tỉnh	Vận chuyển đến công trình	Cửa hoa sắt	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000
		Cửa hoa sắt loại dày 3mm	m2		Dày 3mm				400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
		Cửa hoa sắt loại dày 5mm	m2		Dày 5mm				580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000
3	Vật liệu khác	Tấm lưới thép dập mạ kẽm nhúng nóng kích thước mắt lưới 38*100mm; dày 2,3mm; bước tiến 4,5mm	m2			Đơn vị cung cấp trên địa bàn tỉnh	Vận chuyển đến công trình	Giá đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000
		Thép tấm dày 8mm	kg						20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
		Thép tấm dày 5mm	kg						18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500
		Thép tấm dày 3mm	kg						17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000
		Bung lông D10, dài 12cm (bu lông + vít nở thép)	bộ						7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700

4	Vật liệu khác	Bung lông D12, dài 2cm (bu lông +ecu)	bộ			Đơn vị cung cấp trên địa bàn tỉnh	Vận chuyển đến công trình	Giá đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
		Bung lông D10, dài 8-10cm (bu lông + vít nở thép)	bộ						7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200
		Dây thép 1 ly	kg						18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500
5	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt (Cường độ chịu kéo 12kN/m)	m2			Đơn vị cung cấp trên địa bàn tỉnh	Vận chuyển đến công trình	Giá đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	15.552	15.552	15.552	15.552	15.552	15.552
		Vải địa kỹ thuật tăng cường loại dệt (Cường độ chịu kéo 200/50kN/m)	m2						36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364

6	SP vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật ART12,	m2	TCVN 9844:2013	cường lực 12kN/m (4x225) m	SP CÔNG TY CP TM tổng hợp & XÂY DỰNG HẠ TẦNG VIỆT Đ/c: Số 29 Lương Ngọc Quyến, P. Hàng Buồm, Q.Hoàn Kiếm, TP Hà Nội	Vận chuyển đến công trình	Giá đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600
		Vải địa kỹ thuật ART15,	m2		cường lực 15kN/m (4x175) m				11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400
		Vải địa kỹ thuật ART25,	m2		cường lực 25kN/m (4x100) m				18.600	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600
		Vải địa kỹ thuật GET100,	m2		cường lực 100/100 Kn/m. (3,5x300) m				16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500
7	SP vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật GET200,	m2	TCVN 9844:2013	cường lực 200/200 Kn/m. (3,5x140) m	SP CÔNG TY CP TM tổng hợp & XÂY DỰNG HẠ TẦNG VIỆT Đ/c: Số 29 Lương Ngọc Quyến, P. Hàng Buồm, Q.Hoàn Kiếm, TP Hà Nội	Vận chuyển đến công trình	Giá đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	30.800	30.800	30.800	30.800	30.800	30.800
		Vải địa kỹ thuật GET40,	m2		cường lực 400/50Kn/m. (3,5x100) m				33.800	33.800	33.800	33.800	33.800	33.800
8	Vật liệu khác	Inox 201	kg				Vận chuyển đến công trình	Khảo sát thị trường	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000
		Inox 304	kg						78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000

9	Vật liệu khác	- Dây kẽm gai kép	kg				Vận chuyển đến công trình	Khảo sát thị trường	19.050	19.050	19.050	19.050	19.050	19.050
		- Dây thép buộc đen 1ly	kg						20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
		- Đinh 3-5cm	kg						21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500
		- Đinh 5cm trở lên	kg						19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800
		- Que hàn Việt Đức	kg		J421 F3; F 4,5				17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200
		- Que hàn Việt Đức	kg		N46, F3 và F 4,5				21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000
		- Sen hoa cửa sắt vuông đặc (chưa tính sơn)	kg						19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500

Ghi chú:
1. Về phân chia khu vực

- KV1 gồm các phường: Hoa Lư, Tây Hoa Lư, Đông Hoa Lư, Nam Hoa Lư và các xã: Gia Viễn, Đại Hoàng, Gia Hưng, Gia Phong, Gia Vân, Gia Trấn, Yên Khánh, Khánh Nhạc, Khánh Thiện, Khánh Hội, Khánh Trung, Yên Mô, Yên Từ, Yên Mạc, Đồng Thái, Ý Yên, Yên Đồng, Phong Doanh.

- KV2 gồm các phường: Tam Điệp, Yên Sơn, Trung Sơn, Yên Thắng và các xã: Nho Quan, Gia Lâm, Gia Tường, Phú Sơn, Cúc Phương, Phú Long, Thanh Sơn, Quỳnh Lưu, Chát Bình, Kim Sơn, Quang Thiện, Phát Diệm, Lai Thành, Định Hóa, Bình Minh, Kim Đông.

- KV3 gồm các phường: Duy Tiên, Duy Tân, Đồng Văn, Duy Hà, Tiên Sơn và các xã: Bình Lục, Bình Mỹ, Bình An, Bình Giang, Bình Sơn, Lý Nhân, Nam Xang, Bắc Lý, Vĩnh Trụ, Trần Thương, Nhân Hà, Nam Lý.

- KV4 gồm các phường: Lê Hồ, Nguyễn Úy, Lý Thường Kiệt, Kim Thanh, Tam Chúc, Kim Bảng, Hà Nam, Phù Vân, Châu Sơn, Phù Lý, Liêm Tuyền và các xã: Liêm Hà, Tân Thanh, Thanh Bình, Thanh Lâm, Thanh Liêm.

- KV5 gồm các phường: Nam Định, Thiên Trường, Đông A, Vị Khê, Thành Nam, Trường Thi, Hồng Quang, Mỹ Lộc và các xã: Minh Tân, Hiền Khánh, Vụ Bản, Liên Minh, Yên Cường, Vạn Thắng, Vũ Dương, Tân Minh, Cổ Lễ, Ninh Giang, Cát Thành, Trục Ninh, Quang Hưng, Minh Thái, Ninh Cường, Xuân Trường, Xuân Hưng, Xuân Giang, Xuân Hồng, Nam Trực, Nam Minh, Nam Đồng, Nam Ninh, Nam Hồng.

- KV6 gồm các xã: Hải Hậu, Hải Anh, Hải Tiến, Hải Hưng, Hải An, Hải Quang, Hải Xuân, Hải Thịnh, Giao Minh, Giao Hoà, Giao Thủy, Giao Phúc, Giao Hưng, Giao Bình, Giao Ninh, Đồng Thịnh, Nghĩa Hưng, Nghĩa Sơn, Hồng Phong, Quỹ Nhất, Nghĩa Lâm, Rạng Đông.

2. Về tỷ lệ quy đổi giữa các đơn vị tính: Theo Quyết định số 69/2017/QĐ-UBND ngày 04/4/2017 Quy định tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra khối lượng khoáng sản nguyên khai và tỷ lệ quy đổi khoáng sản thành phẩm, khoáng sản nguyên khai từ “m3” ra “tấn” để làm căn cứ tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.